

BÀI 6 : NGUYỄN TRÃI – “DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY”**TIẾT 55,56:****Văn bản 1: TÁC GIA NGUYỄN TRÃI***Ngày soạn: 01/2/2024***I. MỤC TIÊU BÀI DẠY****1. Kiến thức:**

- Nắm được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi
- Thấy được vị trí của Nguyễn Trãi trong văn học dân tộc

2. Năng lực:**2.1 Năng lực chung:**

- **Năng lực tự chủ:** Tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với nhiệm vụ học tập.
- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Phân tích mức độ của nhiệm vụ và có sự phân công, nhiệm vụ hợp lý.
- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

2.2 Năng lực đặc thù:

- Vận dụng những hiểu biết chung về tác giả Nguyễn Trãi và các kiến thức được giới thiệu trong phần Tri thức ngữ văn để viết được bài giới thiệu về tác gia Nguyễn Trãi và hiểu các tác phẩm của ông theo đặc trưng thể loại.
- Kính trọng, biết ơn và học tập nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc.

3. Phẩm chất: Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc; Trân trọng, ngưỡng mộ công hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Giấy A0, bút dạ, máy tính, máy chiếu, loa.....

2. Học liệu: SGK, tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định tổ chức****2. Kiểm tra****3. Bài mới:****HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

1.1. Mục tiêu: Kết nối với bài học - tạo tâm thế, tạo hứng thú cho HS để HS mong muốn khám phá kiến thức mới.

1.2. Nội dung: HS trả lời câu hỏi.

1.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1.4. Tổ chức thực hiện:**Hoạt động của GV và HS****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV chuyển giao nhiệm vụ:

- + Học sinh xem 1 video trên youtube về Nguyễn Trãi dài 4,5 phút.

Sản phẩm dự kiến

Nguyễn Trãi là người toàn tài, cuộc đời gặp nhiều ngang trái. Ông là anh hùng dân tộc, đồng thời là nhà tư tưởng, tác gia văn

(<https://www.youtube.com/watch?v=IIEmkCxsWB8>)
+ HS nêu cảm nhận ban đầu khi xem video này.

học lớn có nhiều đóng góp cho
văn học dân tộc.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS theo dõi video, suy nghĩ và trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: 1 số HS báo cáo kết quả, các HS khác bổ sung.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu nội dung thơ văn Nguyễn Trãi

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chuyển giao nhiệm vụ: (HS làm việc cá nhân)

Tư tưởng nhân nghĩa, tình yêu thiên nhiên và nổi ưu thời mẫn thế là những nội dung nổi bật trong sáng tác của Nguyễn Trãi, điều ấy được thể hiện như thế nào trong thơ văn ông như thế nào? Em đánh giá gì về điều ấy?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, tư duy để trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện cá nhân HS trả lời câu hỏi, các HS khác lắng nghe và bổ sung.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức

1. Các sáng tác của Nguyễn Trãi

2. Nội dung thơ văn Nguyễn Trãi

a. Tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước:

- Nguyễn Trãi đã tiếp thu chọn lọc, sáng tạo tư tưởng nhân nghĩa trong Nho giáo.

- Biểu hiện:

+ Nhân nghĩa trước hết là thương dân, lấy cuộc sống bình yên của nhân dân làm mục tiêu cao nhất.

+ Khẳng định vai trò, sức mạnh cùng tư tưởng tôn trọng dân, biết ơn dân.

+ Lí tưởng yêu nước gắn liền với tư tưởng “*trung quân, ái quốc*”, luôn ước mơ về một triều đại vua sáng, tôi hiền. Nội dung cốt lõi trong tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước của Nguyễn Trãi luôn gắn với yêu dân và khát vọng xây dựng đất nước độc lập, thái bình, hưng thịnh.

a. Tình yêu thiên nhiên:

Tình yêu thiên nhiên là nguồn cảm hứng lớn trong thơ văn Nguyễn Trãi (đặc biệt là thơ)

Biểu hiện: Được thể hiện đa dạng trong “*Ức Trai thi tập*” và “*Quốc âm thi tập*”

+ Khung cảnh tráng lệ của cửa biển Bạch Đằng, Vân Đồn, Thần Phù, ... hoặc vẻ đẹp nguyên sơ, hùng vĩ của Côn Sơn, Yên Tử,...

+ Cảnh vật bình dị, gần gũi, dân dã của

chốn quê

Tâm hồn Nguyễn Trãi rộng mở, tinh tế, lãng mạn, nâng niu từng khoảnh khắc giao hòa cùng thiên nhiên

b. Những ưu tư về thế sự:

- Suốt đời mang mối “*ưu dân, ái quốc*” nên Nguyễn Trãi luôn trăn nặng suy tư trước thế sự đen bạc.

- Sáng tác thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện rõ nỗi lòng ưu tư về thế sự. Ông đã có những chiêm nghiệm về buồn nhân tình thế thái; ông cay đắng, thất vọng, đau đớn trước thực tại đầy bất công, ngang trái

- Nguyễn Trãi đối diện với thực tại ấy bằng tâm thế cứng cỏi, vững vàng, bằng cốt cách thanh cao, trong sạch tựa cây tùng cây bách, hoa cúc, hoa lan. Trước thế sự đen bạc, Nguyễn Trãi lựa chọn quan niệm sống thanh cao, cứng cỏi, kiêu hãnh
=> Đánh giá chung: Thơ văn Nguyễn Trãi phong phú, đa dạng về đề tài và cảm hứng; giàu giá trị tư tưởng và đậm tính trữ tình.

3. Đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Trãi

+ Thơ văn Nguyễn Trãi kết tinh nhiều thành tựu nghệ thuật đặc sắc; góp phần quan trọng vào sự phát triển, hoàn thiện một số thể loại văn học trung đại Việt Nam: văn chính luận, thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm.

+ **Văn chính luận Nguyễn Trãi** đạt đến trình độ mẫu mực. Ông vận dụng triệt để, sắc sảo các mệnh đề tư tưởng, đạo đức của Nho giáo và chân lý khách quan của đời sống để tạo dựng nhiều nền tảng chính nghĩa vững chắc cho những luận điểm lớn được nêu lên. Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi còn nhờ khả năng bám sát từng đối tượng và tình hình thời sự, chiến sự; kết hợp giữa lí lẽ sắc bén với dẫn chứng xác đáng; lập luận và bố cục chặt chẽ; ngôn ngữ hàm súc,

*** Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Trãi**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chuyển giao nhiệm vụ:

Trình bày những đặc điểm nghệ thuật quan trọng của Nguyễn Trãi ở các thể loại: văn chính luận, thơ chữ Hán, thơ chữ Nôm

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, trao đổi, thảo luận, tư duy để trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

kết hợp nhiều phong cách ngôn ngữ và nhiều phương thức biểu đạt, giọng điệu truyền cảm.

+ **Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi** hầu hết được sáng tác vảng các thể thơ Đường luật đạt tới sự nhuần nhuyễn, điêu luyện; ngôn ngữ cô đúc; nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế, tài hoa. Nghệ thuật trữ tình vẫn mang nét trang nhã, hàm súc “ý tại ngôn ngoại” của thơ cổ phương Đông nhưng không theo hướng cầu kì, khuôn thước. Ý tình trong nhiều bài thơ vừa in được dấu ấn cá nhân vừa có giá trị tư tưởng sâu sắc. Hình tượng thiên nhiên trong thơ ông khi thì phóng khoáng, hùng vĩ, diễm lệ, khi thì thanh sơ, thơ mộng.

+ **Thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi** được đánh giá là đỉnh cao của dòng thơ quốc âm thời trung đại. Trong *Quốc âm thi tập*, ông đã có ý thức sáng tạo một thể thơ riêng khi đưa câu thơ lục ngôn xen vào bài thơ thất ngôn ở các vị trí đa dạng, linh hoạt; chú ý Việt Hóa nhiều đề tài, thi liệu mượn từ văn học Trung Quốc; ngôn ngữ Nguyễn Trãi giản dị, đậm đà tính dân tộc; sử dụng nhiều từ láy, thành ngữ, tục ngữ và lời ăn tiếng nói của dân chúng.

Nội dung 3: Tổng kết

2.1. Mục tiêu:

- Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học, đánh giá khái quát về vị trí của Nguyễn Trãi trong nền văn học trung đại Việt Nam

2.2. **Nội dung:** HS trả lời cá nhân.

2.3. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

2.4. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chuyển giao nhiệm vụ: (HS làm việc cá nhân)
Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học, đánh giá khái quát về vị trí của Nguyễn Trãi trong nền văn học trung đại Việt Nam

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, khái

Sản phẩm dự kiến

Thơ văn Nguyễn Trãi xứng đáng là tập đại thành của 5 thế kỉ văn học trung đại Việt Nam tính đến mốc thế kỉ XV. Ông là tác gia có đóng góp đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền văn học Đại Việt sau thời gian nước ta bị quân

quát lại toàn bộ bài học để trả lời câu hỏi.

xâm lược nhà Minh độ hộ và thi hành

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS suy nghĩ, khái quát lại toàn bộ bài học để trả lời câu hỏi.

chính sách hủy diệt văn hóa.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu:

- Trình bày khái quát về Nguyễn Trãi bằng sơ đồ tư duy
- Kể tên những tác phẩm văn học, nghệ thuật nói về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Trãi

3.2. Nội dung: HS thực hiện vẽ sơ đồ tư duy và trình bày bằng hoạt động cá nhân HS

3.3. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy và trình bày của HS.

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chuyển giao nhiệm vụ: (HS làm việc cá nhân)
Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học, đánh giá khái quát về vị trí của Nguyễn Trãi trong nền văn học trung đại Việt Nam

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, vẽ sơ đồ tư duy khái quát lại toàn bộ bài học và làm bài tập số 6 – SGK.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trình bày sản phẩm

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

Sản phẩm dự kiến

+ Sơ đồ tư duy

+ Kể tên những tác phẩm văn học, nghệ thuật nói về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Trãi: “*Nguyễn Trãi ở Đông Quan*” (Kịch, Nguyễn Đình Thi); “*Sao Khuê lấp lánh*” (tiểu thuyết, Nguyễn Đức Hiền); “*Hội thề*” (Nguyễn Quang Thân);...

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu:

Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Nguyễn Trãi.

4.2. Nội dung: HS trả lời cá nhân.

4.3. Sản phẩm: Bài làm của HS.

4.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chuyển giao nhiệm vụ: (HS làm việc cá nhân)
Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu

Sản phẩm dự kiến

Tham khảo đoạn văn viết về bài thơ “*Cây chuối*” của Nguyễn Trãi sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Nguyễn Trãi. (phiếu học tập số 3)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: vận dụng kiến thức , năng để viết đoạn văn.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện cá nhân HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá bài viết của HS, trình chiếu mẫu một đoạn văn

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Trình bày những hiểu biết của em về tiểu sử tác giả Nguyễn Trãi.
Nhận xét khái quát về cuộc đời Nguyễn Trãi.

1. Khái quát về tiểu sử Nguyễn Trãi

- Nguyễn Trãi sinh năm 1374, hiệu là Úc Trai, quê ở Chi Ngại - Chí Linh - Hải Dương. Sau dời về Nhị Khê - Thường Tín - Hà Tây. Cha là Nguyễn Phi Khanh, học giỏi - đỗ Thái học sinh. Mẹ là Trần thị Thái, con của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán - một quý tộc đời Trần.
- Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh năm 1400 (20 tuổi). Và cùng cha ra làm quan cho nhà Hồ.
- Năm 1407 giặc Minh cướp nước triều Hồ sụp đổ, cha bị bắt sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở thành Đông Quan.
- Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi đứng đầu, ông dâng "Bình Ngô Sách" và có đóng góp quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Kháng chiến thành công (1427), ông thay mặt Lê Lợi viết "Bình Ngô đại cáo"
- Sau khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi hăm hở tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước nhưng lại bị nghi kị, chịu nhiều oan trái. Năm 1439 ông đã cáo quan về Côn Sơn ở ẩn. Năm 1440 Lê Thái Tông vời Nguyễn Trãi ra làm quan. Năm 1442, Nguyễn Trãi bị bọn gian thần vu cho tội giết vua, chịu án "tru di tam tộc", thơ văn bị tiêu hủy, cấm đoán.
- Năm 1464 Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi, cho tìm lại con cháu và di sản tinh thần của ông.
- Năm 1980, Nguyễn Trãi được Unesco vinh danh là "Danh nhân văn hóa thế giới"

2. Nhận xét khái quát về cuộc đời Nguyễn Trãi:

- Sinh trưởng trong gia đình có truyền thống yêu nước và văn hóa, văn học.
- Là bậc anh hùng dân tộc, là một nhân vật toàn tài hiếm có của lịch sử Việt Nam, được UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới.
- Là người chịu những oan khiên thảm khốc.

Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Nguyễn Trãi.

Tham khảo đoạn văn viết về bài thơ "Cây chuối" của Nguyễn Trãi sau:

Nguyễn Trãi là anh hùng dân tộc, tác gia lớn của văn học Việt Nam. Ông có nhiều bài thơ ông đã thể hiện rõ lí tưởng cao đẹp, trong đó có bài thơ "Tùng". Bài thơ được viết bằng chữ Nôm, thuộc tập "Quốc âm thi tập", được viết bằng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn. Qua bài "Tùng", tác giả đã ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người quân tử, đồng thời kín đáo gửi gắm những nỗi niềm tâm sự của riêng mình. Trước hết, Nguyễn Trãi đã làm nổi bật đặc điểm và công dụng của cây tùng. Mùa thu đến, "cây nào" cũng "lạ lòng", chỉ "một mình" cây tùng vẫn ung dung, vững chãi, chẳng hề đổi thay. Điều ấy gợi lên phẩm chất tốt đẹp của người quân tử có bản lĩnh kiên cường, vượt lên khó khăn thử thách, quyết không a dua theo thói đời. Hơn nữa, cây tùng còn có "hổ phách, phục linh" quý báu được tích tụ qua hàng trăm năm. Đáng quý thay, cây tùng không chỉ có thân gỗ vững chắc làm rường cột mà còn có "hổ phách, phục linh" ấy dùng để "trợ dân cày". Cây tùng không chỉ là ẩn dụ cho người quân tử mà còn là hình bóng của chính Nguyễn Trãi – một con người vượt qua biết bao thăng trầm, nghiệt ngã của cuộc đời, vẫn luôn mang tài đức phục vụ cho sự yên ổn, hạnh phúc của nhân dân.. Qua hình tượng cây tùng, tác giả không chỉ khẳng định bản lĩnh và vai trò to lớn của kẻ sĩ quân tử đối với đất nước và nhân dân mà còn kín đáo bày tỏ tâm tư của chính mình. Với nghệ thuật ẩn dụ và hình tượng thơ giàu sức gợi, bài thơ "Tùng" cũng như tên tuổi Nguyễn Trãi sẽ mãi còn tỏa bóng mát trong tâm tưởng biết bao người.

Tiết 57,58,59: Văn bản 2 : ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ- PHẦN TÁC PHẨM*Ngày soạn: 05/2/2024***I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:**

- Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*: bản tuyên ngôn hòa bình giàu tư tưởng nhân nghĩa; tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc; kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và trữ tình; lập luận chặt chẽ, sắc bén, giọng điệu hào hùng. Cụ thể tiết 83 tìm hiểu chung về tác phẩm và nội dung phần 1,2 của tác phẩm.
- Bước đầu nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của thể cáo.

2. Năng lực:**2.1. Năng lực chung:**

- Năng lực giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác.
- Năng lực tự học.
- Năng lực công nghệ.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tác giả văn học;
- Năng lực đọc – hiểu các văn bản liên quan đến tác giả;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về tác giả NT;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về những đóng góp của NT trong văn học dân tộc;
- Năng lực tạo lập văn bản thuyết minh về một tác giả văn học;

3. Phẩm chất:

Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

Cụ thể:

- Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc;
- Trân trọng, ngưỡng mộ cống hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc;
- Trân trọng và bảo vệ chủ quyền, độc lập dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1.Thiết bị dạy học: Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,...

2.Học liệu: SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức****2. Kiểm tra bài cũ:** lồng trong hoạt động khởi động.**3. Bài mới****HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

1.1. Mục tiêu: HS nghe một nghệ sĩ đọc bài *Bình Ngô đại cáo* trên youtube, nhận xét giọng đọc, cảm nhận để tạo động lực tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

- Kể tên một số tác phẩm của Nguyễn Trãi.

1.2. Nội dung hoạt động HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV

1.3. Sản phẩm:

-Tác phẩm: *Quân trung từ mệnh tập*; *Đại cáo bình Ngô*;...

-Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các tác phẩm: tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

1.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập HS nghe đoạn văn bản BNĐC, sau đó trả lời câu hỏi: Nguyễn Trãi nổi tiếng trước hết bởi tài năng của một nhà văn chính luận kiệt xuất. Em hãy kể tên các tác phẩm văn chính luận tiêu biểu của ông - Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS lắng nghe và suy nghĩ trả lời Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận Đại diện cá nhân HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung. Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá bài và chuẩn hóa kiến thức Giới thiệu bài mới	HS suy nghĩ và trả lời

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về thể văn nghị luận Việt Nam thời trung đại:

2.1. Mục tiêu:

HS nắm được một số tri thức cơ bản về văn nghị luận Việt Nam thời trung đại: một số thể văn NL chính, yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.

2.2. Nội dung:

- GV đưa 3 ngữ liệu: đoạn văn Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ và Đại cáo bình Ngô.
- Học sinh nêu thể loại, nhận xét về hình thức diễn đạt của các văn bản.

2.3. Sản phẩm

- Các thể văn nghị luận thời trung đại: chiếu, hịch, cáo.
- Đặc điểm diễn đạt: lập luận chặt chẽ, chứa nhiều điển tích, giàu yếu tố biểu cảm (thể hiện thái độ, cảm xúc, nhiệt huyết của người viết)

2.4. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cung cấp ngữ liệu trên bảng phụ (màn hình). HS quan sát và trả lời câu hỏi: - Đọc tên thể loại của văn bản. - Nhận xét về cách diễn đạt, giọng điệu thể hiện trong mỗi văn bản Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm nhỏ (nhóm bàn) Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận Đại diện 02 nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá bài và chuẩn hóa kiến thức	SGK trang 5
---	-------------

Hoạt động 2.2: Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản

Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về tác phẩm

2.1. Mục tiêu:

Giúp HS nắm những nét cơ bản về nhan đề, thể loại và bố cục, hoàn cảnh ra đời tác phẩm.

2.2. Nội dung

Cá nhân tự nghiên cứu khi chuẩn bị bài ở nhà; trên lớp so sánh với bạn để kiểm tra nội dung chuẩn bị.

1. Đại cáo bình Ngô ra đời trong hoàn cảnh như thế nào ?
2. Tác phẩm viết bằng thể loại nào ? Đặc điểm cơ bản của thể loại đó ? Bố cục của tác phẩm ?
3. Giải thích nhan đề “Đại cáo bình Ngô” ?

2.3. Sản phẩm

– Cáo là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết.

– Trong thể cáo, có loại văn cáo thường ngày như chiếu sách của vua truyền xuống về một vấn đề nào đó, có loại văn đại cáo mang ý nghĩa một sự kiện trọng đại, có tính chất quốc gia.

– Cáo có thể được viết bằng văn xuôi hay văn vần nhưng phần nhiều được viết bằng văn biền ngẫu, không có vần hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau.

– Cáo là thể văn hùng biện, do đó lời lẽ phải đanh thép, lí luận phải sắc bén, kết cấu phải chặt chẽ, mạch lạc. Tác phẩm tiêu biểu: “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi.

Nhan đề: bá cáo rộng khắp cho toàn dân biết về việc đã dẹp yên giặc Minh.

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chiếu lại câu hỏi đã giao hs chuẩn bị ở nhà? - Đại cáo bình Ngô ra đời trong hoàn cảnh như thế nào? - Tác phẩm viết bằng thể loại nào? Đặc điểm cơ bản của thể loại đó? - Giải thích nhan đề “Đại cáo bình Ngô” ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS báo cáo nội dung đã chuẩn bị ở nhà. Hoạt động cá nhân. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận GV dùng thẻ tên gọi hs trả lời, học sinh khác nhận xét và bổ sung Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá bài và chuẩn hóa kiến thức	I. Tìm hiểu chung 1. Hoàn cảnh sáng tác. - Cuối năm 1427, sau khi quân ta đại thắng, tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc. - Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi soạn thảo ĐCBN để tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến vĩ đại của DT ta, báo cáo cho toàn dân được biết. - ĐCBN có ý nghĩa trọng đại của một bản TNĐL được công bố vào tháng chạp năm 1428. 2. Thể loại cáo: - Một thể văn nghị luận cổ, có nguồn gốc từ TQ, được vua chúa dùng để trình bày một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện trọng đại. 3. Nhan đề: - <i>Đại cáo</i>: Tên thể loại - bài cáo lớn mang tầm quốc gia trọng đại. - <i>Bình</i>: dẹp yên, bình định, ổn định. - <i>Ngô</i>: chỉ giặc phương Bắc xâm lược với hàm ý căm thù, khinh bỉ. 4. Bố cục: - Bài cáo được chia làm 4 đoạn. + Đ1 “<i>Từng nghe ... còn ghi</i>”-> nêu cao luận đề chính nghĩa. + Đ2 “<i>Vừa rồi ... chịu được</i>”-> vạch trần tội ác giặc Minh. + Đ3 “<i>Ta đây... địch nhiều</i>”-> hình tượng chủ tướng Lê Lợi và những ngày đầu của khởi nghĩa Lam Sơn + Đ4 “<i>Trận hay...xưa nay</i>”-> quá trình chinh phạt và chiến quả. + Đ5 “<i>Xã tắc... đều hay</i>”->Tuyên ngôn độc lập, đất nước từ nay muôn thừa thái bình.
--	---

Nội dung 2: Đọc hiểu văn bản

2.1. Mục tiêu:

Giúp HS hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*: bản tuyên ngôn hòa bình giàu tư tưởng nhân nghĩa; tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc; kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và trữ tình; lập luận chặt chẽ, sắc bén, giọng điệu hào hùng. Bước đầu nhận biết một vài đặc điểm cơ bản của thể cáo. Rèn kỹ năng: đọc- hiểu tác phẩm nghị luận trung đại theo đặc trưng thể loại.

2.2. Nội dung

- Nắm được nội dung kiến thức cơ bản về tư tưởng và nghệ thuật của đoạn 1 văn bản ; tư tưởng nhân nghĩa, quan niệm về quốc gia độc lập.
- HS hiểu được âm mưu, tội ác của kẻ thù; lập trường của tác giả; các thủ pháp nghệ thuật.
- Quá trình chinh phạt gian khổ và những thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

2.3. Sản phẩm:

- Các phiếu học tập đã giao cho hs trong tiết học trước.
- + Phiếu số 01: Tìm hiểu đoạn 1 với 3 câu hỏi về tư tưởng nhân nghĩa, chủ quyền độc lập và nghệ thuật lập luận.
- + Phiếu số 02: Nghệ thuật viết cáo trạng. Tâm trạng phần uất của tác giả trước tội ác của kẻ thù được thể hiện ntn?
- + Phiếu số 03: Hình tượng chủ tướng Lê Lợi được khắc họa như thế nào? Những khó khăn và tinh thần đồng cam cộng khổ của nghĩa quân được thể hiện qua những chi tiết, hình ảnh nào?
- + Phiếu số 04: Tóm lược những chiến thắng và đường lối chiến đấu của quân ta. So sánh hình ảnh kẻ thù và nghĩa quân của ta? Tìm ra mối liên hệ trong tư tưởng nhân nghĩa nêu ở đoạn 1 với đường lối kháng chiến ở đoạn 4 (*đại nghĩa, mưu phạt tâm công*)
- + Phiếu số 05: Chỉ ra yếu tố biểu cảm trong văn bản? Hiệu quả của việc sử dụng yếu tố biểu cảm? Nhận xét chung về nghệ thuật lập luận của tác giả trong toàn tác phẩm.

2.4. Tổ chức thực hiện:**Hoạt động của GV và HS****Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu đoạn 1****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV giao nhiệm vụ cho hs - phiếu học tập số 1. Tổ 1 & 2

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm, chuẩn bị ở nhà, trình bày bằng bảng phụ hoặc Slide

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ 1 trình bày, tổ 2 nhận xét chéo và bổ sung

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

Sản phẩm dự kiến**II. Đọc hiểu văn bản:****1. Đọc văn bản****2. Tìm hiểu văn bản:****2.1: Nêu luận đề chính nghĩa (Tư tưởng nhân nghĩa và chân lí độc lập của nước Đại Việt):**

Tư tưởng nhân nghĩa	Chân lí độc lập dân tộc	Nghệ thuật của đoạn văn:
– Tư tưởng nhân nghĩa: + Theo quan niệm của đạo Nho: nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí. + Nhân nghĩa cũng là truyền thống tốt đẹp	– Nguyễn Trãi đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc : nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử	- Tác giả sử dụng những từ ngữ thể hiện tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt độc lập, tự chủ: "từ trước", 'vốn có', 'đã lâu', 'đã

của dân tộc VN	riêng, chế độ riêng.	<i>chia</i> , ‘ <i>cũng khác</i> ’
– Nguyễn Trãi:	-> Với	– Sử dụng
nhân nghĩa chủ yếu để yên dân và trừ bạo	những yếu tố căn bản này, Nguyễn Trãi đã phát triển một cách hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, dân tộc. (so sánh với quan niệm của Lý thường Kiệt trong Nam quốc sơn hà)	biện pháp so sánh: đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia.
-> Đây là tư tưởng mới mẻ với quan điểm lấy dân làm gốc. Như vậy, với Nguyễn Trãi, nhân nghĩa gắn liền với yêu nước, chống ngoại xâm. Nhân nghĩa không những trong quan hệ giữa người với người mà còn trong quan hệ giữa dân tộc với dân tộc. Đây là nội dung mới, là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi so với Nho giáo.	Trãi đã phát triển một cách hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, dân tộc. (so sánh với quan niệm của Lý thường Kiệt trong Nam quốc sơn hà)	– Câu văn biến ngẫu cân xứng, nhịp nhàng.
=> Khẳng định lập trường chính nghĩa của ta và tính chất phi nghĩa của kẻ thù xâm lược.	- Còn kẻ thù xâm lược đã phản nhân nghĩa nên chúng đã thất bại.	– Cách lập luận kết hợp hài hòa giữa lí luận và thực tiễn: sau khi nêu nguyên lí nhân nghĩa, nêu chân lí khách quan bằng các sự thật lịch sử - > thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lí, nói chung lại là sức mạnh của chính nghĩa.

2.1: Nêu luận đề chính nghĩa (Tư tưởng nhân

nghĩa và chân lí độc lập của nước Đại Việt):

2.2. Bản cáo trạng về tội ác của kẻ thù

a. Vạch trần mưu xâm lược

- Chỉ rõ luận điệu “phù Trần diệt Hồ” của giặc Minh là bịp bợm, giả nhân, giả nghĩa.

-> Đây là âm mưu thôn tính nước ta đã sẵn có từ lâu (“nhân”, “thừa cơ”).

- Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc để vạch trần âm mưu xâm lược của kẻ thù.

b. Tố cáo và lên án những chủ trương cai trị thâm độc và hành động vô nhân đạo của giặc.

- Tác giả đi sâu tố cáo những chủ trương cai trị phản nhân đạo của giặc Minh.

+ Huỷ hoại cuộc sống con người bằng hành động diệt chủng, tàn sát người vô tội: “*Nướng dân đen, vùi con đỏ*”.

-> Đó là tội ác man rợ nhất của giặc là tàn sát người vô tội theo hình phạt trung cổ.

+ Lừa mị dân chúng, gây cảnh đao binh: “*dối trời lừa dân, gây binh kết oán*”.

+ Tham lam, vor vét của cải, bóc lột ND: “*nặng thuế khoá, người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, vét sản vật, bắt chim trả, bẫy hươu đen, no nê chưa chán*”.

+ Huỷ hoại môi trường sống của con người: “*Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ*”.

+ Nô dịch, khổ sai dân chúng: “*xây nhà, đắp đất, phu phen*”.

- Hình ảnh kẻ thù: “*Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán*”.

-> Khắc hoạ thành công bộ mặt khát máu của quân xâm lược.

- Bốn câu thơ cuối diễn tả tội ác chất chồng của giặc và nỗi căm hờn chất chứa của ND ta:

+ Lấy cái vô hạn “*trúc Nam Sơn*” để nói vô hạn (tội ác của giặc).

+ Dùng cái vô cùng “*nước Đông Hải*” để nói cái vô cùng (sự nhor bản của kẻ thù).

+ Câu văn đầy hình tượng và đanh thép đã lột tả được sâu sắc tội ác “*Lẽ nào trời đất dung tha/ Ai bảo thần dân chịu được*”.

*** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu đoạn 2**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cho hs - phiếu học tập số 2. Tổ 1 & 2

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm, chuẩn bị ở nhà, trình bày bằng bảng phụ hoặc Slide

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ 1 trình bày, tổ 2 nhận xét chéo và bổ sung

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

- Tác giả đứng trên lập trường nhân bản để tố cáo tội ác của giặc.

- **Nghệ thuật:**

- + Dùng nhiều hình ảnh gợi cảm, giàu tính biểu trưng và khái quát để diễn tả tội ác kẻ thù.
- + Sử dụng thủ pháp đối lập để khắc họa sự đau khổ của người dân vô tội và kẻ thù XL.
- + Lời văn khi đanh thép, khi thống thiết, khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết.

2.3. Hình tượng chủ tướng Lê Lợi và buổi đầu của cuộc khởi nghĩa

*** Buổi đầu khởi nghĩa**

- Những khó khăn ở buổi đầu khởi nghĩa
- + Địa bàn dấy nghĩa hẻo lánh: *Núi Lam Sơn dấy nghĩa / Chốn hoang dã nương mình*
- + Thế ta và giặc không cân sức: *Vừa khi cờ nghĩa dấy lên/ Chính lúc quân thù đang mạnh*
- + Thiếu nhân tài: *Tuần kiệt như sao buổi sớm/ Nhân tài như lá mùa thu*
- + Có lúc bị vây, lương thực hết, quân lính chỉ còn mấy người: *Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần/ Khi Khôi huyện quân không một đội*

*** Sức mạnh giúp nghĩa quân vượt qua những khó khăn thử thách của buổi đầu dấy nghiệp thể hiện qua hình tượng Lê Lợi - lãnh tụ của nghĩa quân.**

- Lê Lợi có ý thức tự giác về sứ mệnh của mình. Ông xem mỗi thù của nước, nỗi đau của dân như chính mình, ngày đêm canh cánh bên lòng suốt 20 năm: *(Ngẫm thù lớn há đội trời chung...Ném mật nằm gai há phải một hai sớm tối)*
- Lê Lợi ngày đêm suy nghiệm về lẽ hưng vong của các triều đại để tìm ra đường lối đánh giặc cứu nước
- + Đó là đường lối cứu nước dựa vào toàn dân và phương châm: *Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo*
- + Đại nghĩa: là bảo vệ độc lập chủ quyền của đất nước, và đem lại cuộc sống yên ổn cho dân
- + Chí nhân: là lòng nhân nghĩa ở mức cao nhất, đối với kẻ bại trận ta không giết, không gây thù

*** Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu đoạn 3**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cho hs - phiếu học tập số 3. Tổ 3 & 4

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm, chuẩn bị ở nhà, trình bày bằng bảng phụ hoặc Slide

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ 3 trình bày, tổ 4 nhận xét chéo và bổ sung

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

*** Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu đoạn 4****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV giao nhiệm vụ cho hs - phiếu học tập số 4. Tổ 3 & 4

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm, chuẩn bị ở nhà, trình bày bằng bảng phụ hoặc Slide

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ 3 trình bày, tổ 4 nhận xét chéo và bổ sung

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

oán để gây hậu họa.

+ Khi đã tìm được đường lối cứu nước. Lê Lợi chủ động giải quyết ngay những khó khăn trước mắt.

+ Tự ta ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối

+ Ông tìm kiếm người tài: Cỗ xe cầu hiền, thường châm chắm còn dành phía tả

+ Ông tập hợp nhân dân dưới cờ đại nghĩa, tạo thành một khối đoàn kết bền vững: Nhân dân bốn cõi một nhà/ Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới – Tướng sĩ một lòng phụ tử/ Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào

+ Lê Lợi có một chiến lược, chiến thuật đúng đắn: Thế trận xuất kì/ Lấy yếu chống mạnh; Dùng quân mai phục/ Lấy ít địch nhiều

- Đoạn văn có nhiều từ ngữ diễn tả tâm trạng Lê Lợi (yếu tố biểu cảm): ngẫm, cảm, đau lòng nhức óc, giận, suy xét, đắn đo, trần trọc, băn khoăn...

2.4. Phản công thắng lợi

* Giai đoạn mở màn: Cuộc phản công là 2 trận đánh lớn: Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật - Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay

- Đặc điểm nổi bật của 2 trận mở màn này là: Đánh nhanh, thắng nhanh. Địch thua và hoảng sợ không kịp trở tay → Lời văn ngắn gọn sắc sảo, hình ảnh so sánh rất gợi hình, gợi cảm: “*sấm vang chớp giật, trúc chẻ tro bay*” còn quân giặc thì “*nghe hơi mà mắt vĩa, nín thở cầu thoát thân*”

* Giai đoạn áp đảo:

- Đánh ra hướng Bắc với 2 trận: Tây Kinh quân ta chiếm lại/ Đông Đô đất cũ thu về. Đây là 2 trận diễn ra quyết liệt vì quân ta áp sát sào huyệt của địch, chúng tung lực lượng lớn ra với sự chỉ huy của các danh tướng. Kết quả:

+ Máu chảy thành sông tanh trôi vạn dặm

+ Thây chất đầy nội, nhơ ỉu ngán năm

+ Trần Hiệp đã phải bêu đầu

+ Lí Lượng cũng đành bỏ mạng

+ Sau giai đoạn này thì quân giặc đã: trí cùng

*** Nhiệm vụ 5: Tìm hiểu đoạn 5**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cho hs - phiếu học tập số 5. Cả lớp thực hiện

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chuẩn bị ở nhà, trình bày bằng bảng phụ hoặc Slide

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện HS trả lời, các HS khác nhận xét chéo và bổ sung

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

*** Nhiệm vụ 6: Tổng kết bài học**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cho hs: Sơ đồ hóa nội dung của bài cáo

Cả lớp thực hiện nhiệm vụ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS thực hiện, trình bày miệng bằng bảng phụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện HS trả lời, các HS khác nhận xét chéo và bổ sung

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

lực kiệt, bó tay để đợi bại vong

+ Lê Lợi phát huy chiến thuật “*mur phat tâm công*” nghĩa là phá tan mưu kế của giặc và đánh tan ý chí chiến đấu của địch, không dùng gươm giáo mà quân địch vẫn chịu thua, hàng ngũ tan rã.

- Trận diệt viện cuối cùng:

+ Bốn câu văn dài kể về việc điều binh khiển tướng của đôi bên, hai câu trên kể về giặc, hai câu dưới kể về ta (*Đinh Mùi tháng chín....tuyệt nguồn lương thực*)

+ Những thắng lợi liên tiếp, giòn giã, được kể với giọng hả hê, tự hào (*Ngày mười tám.../Ngày hai mươi.../ Ngày hai mươi nhăm...cùng kể tự vẫn*)

+ Sức mạnh tấn công của quân ta với thế long trời lở đất: *Sĩ tốt kén người hùng hổ...Thông tỏ kiến phá toang đê vỡ*

- Hình ảnh quân giặc bại trận:

+ Tướng giặc thì: *Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội/ Thượng thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng/ Tướng giặc bị cầm tù như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.*

+ Quân lính thì: *khiếp vía vỡ mật, xéo lên nhau để chạy thoát thân, quay gót chẳng kịp, cởi giáp ra hàng*

+ Cảnh chiến trường thật là ghê sợ và cũng rất thương tâm: *Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy nội....cỏ nội đầm đìa máu đen.*

*** Cảnh ta đối xử với giặc bại trận** (*Thần vũ chẳng giết hại....để nhân dân nghỉ sức*)

- Lời bình phẩm của tác giả: *Chẳng những mưu kế kì diệu/ Cũng là chưa thấy xưa nay.*

- Hình tượng Lê Lợi: Hiện lên là một thiên tài quân sự lỗi lạc.

+ Ông đã học tập kinh nghiệm của ông cha, thực hiện chiến lược, chiến thuật “*mur phat tâm công*” nghĩa là đánh vào ý chí chiến đấu của giặc. Nhưng quân giặc “*không biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ*”. Vì vậy Lê Lợi đánh đuổi tới cùng, điều binh khiển tướng khăn trương mau lẹ

+ Lê Lợi cho quân đuổi giặc đến cùng nhưng

lại “*mở đường hiếu sinh*”

→ Ở đây ta thấy rõ vẻ đẹp nhân nghĩa trí dũng của người anh hùng Lê Lợi

*** Nghệ thuật**

- Các câu văn thuật và kể tả có độ dài ngắn khác nhau, chạy song song từng cặp một, có sự biến hóa linh hoạt.

- Phép đối được dùng để so sánh bên ta, bên địch.

- Những câu văn ngắn gọn, đanh chắc, nhịp mạnh mẽ, diễn tả khí thế phản công mãnh liệt của quân ta

- Những câu văn dài miêu tả thất bại của quân giặc, như sự thất bại còn chưa kể hết (*Bị ta chặn ở Lê Hoa....thoát thân*)

- Hình ảnh được sử dụng phong phú, đa dạng

- Yếu tố biểu cảm dày đặc: Tác giả thể hiện sự coi khinh đối với tên vua nhà Minh và 2 tên tướng giặc thống lĩnh viện binh: thằng nhãi con Tuyên Đức, đồ nhút nhát Thạnh, Thăng, âm hưởng hào hùng của những trận đánh.

→ “Ở đây âm điệu trữ tình bỗng xen vào những dòng tự sự ào ạt của trận đánh. Rõ ràng cảnh tượng khách quan có tác động đến tâm tình chủ quan của người viết, khiến phải trực tiếp phát biểu cảm tưởng của chính mình” Lê Trí Viễn.

2.5. Tuyên ngôn độc lập, đất nước thái bình.

- Trịnh trọng và vui mừng truyền đi lời tuyên bố nền độc lập của dân tộc đã được lập lại “*Xã tắc...sạch làu*”.

- Rút ra bài học lịch sử: Sự thay đổi này thực chất là sự phục hưng “*bĩ rồi lại thái...hối rồi lại minh*”.

-> Đây là nguyên nhân, là điều kiện để thiết lập sự vững bền đời đời “*Muôn thừa....vững chắc*”.

- Khẳng định viễn cảnh tươi sáng huy hoàng của đất nước “*Bốn...duy tân khắp nơi*”.

-> Đây cũng là kết quả của việc kết hợp giữa sức mạnh truyền thống và sức mạnh thời đại: có hiện thực tốt đẹp hôm nay và tương lai ngày mai tươi sáng là nhờ “*trời đất tổ tông khôn*”

thiên ngậm giúp” và cũng nhờ vào chiến công trong quá khứ

“ Một...ngàn năm”.

- Nghệ thuật:

+ Giọng văn chận rãi, mang sắc thái đĩnh đạc, trang trọng, tràn đầy lạc quan về tương lai của dân tộc.

+ Âm hưởng trang trọng, thiêng liêng trong lời tuyên bố nền độc lập của dân tộc.

III. Tổng kết:

1. Nội dung:

Là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ 2 của dân tộc ta ở thế kỉ XV:

+ Nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, chân lí độc lập dân tộc.

+ Tố cáo tội ác của kẻ thù.

+ Tái hiện quá trình kháng chiến hào hùng.

+ Tuyên bố độc lập, rút ra bài học lịch sử.

2. Nghệ thuật:

- Kết hợp hài hòa 2 yếu tố: chính luận sắc bén và văn chương trữ tình.

- Mang đậm cảm hứng anh hùng ca.

Là áng “thiên cổ hùng văn”.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu:

Củng cố, khắc sâu kiến thức vừa học

3.2. Nội dung

- Trọng tâm kiến thức phần 1,2,3

3.3. Sản phẩm

- Tư tưởng nhân nghĩa, nguyên lí độc lập dân tộc

- Các yếu tố biểu cảm khi tố cáo tội ác của kẻ thù, khi tái hiện tâm trạng, ý chí của người anh hùng Lê Lợi?

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV tổ chức cho hs Luyện tập thông qua hình thức trả lời trắc nghiệm.

Câu 1 : Trong bài *Đại cáo bình Ngô* , “nhân nghĩa” của Nguyễn Trãi là?

- A. Mọi quan hệ tốt đẹp giữa người và người trên cơ sở tình thương và đạo.
- B. Tiêu trừ tham tàn bạo ngược, bảo đảm cuộc sống yên ổn cho dân.
- C. Tiêu trừ bọn cướp nước, bán nước, mang lại cuộc sống bình yên hạnh phúc cho nhân dân.
- D. Là tình yêu thương nhân dân như con.

Câu 2 : Trong những tội ác của giặc Minh dưới đây, tội ác nào là man rợ nhất:

- A. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,/ Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
- B. Tàn hại cả giống côn trùng, cây cỏ.
- C. Người bị đem vào núi đãi cát tìm vàng khốn nỗi rừng sâu nước độc.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 3 : *Tuấn kiệt như sao buổi sớm – Nhân tài như lá mùa thu* ý nói điều gì?

- A. Trong hàng ngũ nghĩa quân khi ấy không có nhiều người tài.
- B. Trong hàng ngũ nghĩa quân khi ấy còn rất hiếm người tài giỏi.
- C. Trong hàng ngũ nghĩa quân khi ấy hiếm người văn võ toàn tài.
- D. Trong hàng ngũ nghĩa quân khi ấy các hào kiệt đã hy sinh quá nhiều.

Câu 4 : Cơ sở nhân nghĩa của bài cáo thể hiện rõ và đầy đủ ý nghĩa nhất trong từ ngữ

- A. Điều dân phạt tội
- B. Mưu phạt tâm công
- C. Mở đường hiếu sinh
- D. Đại nghĩa, chí nhân.

Câu 5 : Trong bài *Đại cáo bình Ngô* , có đến tám lần tác giả sử dụng các từ ngữ tách dòng riêng như một kiểu câu văn đặc biệt: *Từng nghe, vậy nên, vừa rồi, ta đây, lại ngặt vì, thế mà, trợn hay, bởi thế*. Cách sử dụng loại câu văn như vậy, chủ yếu có tác dụng gì?

- A. Tách đoạn

Câu 1 – C

Câu 2 – A

Câu 3 – B

Câu 4 – D

Câu 5 - C

B. Chuyển tiếp C. Tạo sự khúc chiết, mạch lạc cho văn bản D. Liên kết Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS suy nghĩ và trả lời cá nhân theo hình thức bốc thăm câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận HS xung phong trả lời Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá bài và chuẩn hóa kiến thức	

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu:

HS nắm chắc nội dung bài học để giải quyết các bài tập nâng cao khi học xong *Đại cáo bình Ngô*

4.2. Nội dung

HS sử dụng Sách giáo khoa, đọc ghi nhớ, tư duy để viết cảm nghĩ của mình về một đoạn văn trong sgk mà mình yêu thích.

- Hoạch lập sơ đồ lập luận về đoạn 1 bài Cáo

4.3. Sản phẩm:

- Chọn 1 đoạn văn. Sau đó viết cảm nghĩ của mình về đoạn văn ấy.

VD: Cảm nghĩ về người anh hùng Lê Lợi.

Từ hình tượng Lê Lợi trong bài Cáo, viết một văn ngắn (**5 đến 7 dòng**) trình bày suy nghĩ của em về tinh thần trách nhiệm của mỗi người trong cuộc sống hiện nay.

- Sơ đồ lập luận về đoạn 1 của bài cáo

4.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập	1. Cảm nhận về người anh hùng Lê Lợi

GV nêu nhiệm vụ cho học sinh (hs tự chọn) Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận theo nhóm nhỏ (3hs / nhóm) Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận HS trình bày theo thứ tự nhóm chẵn, lẻ. Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá bài và chuẩn hóa kiến thức	Trong bài Nguyễn Trãi người anh hùng dân tộc đăng trên báo nhân dân ra ngày 19/09/1962, Phạm Văn Đồng đã viết: “NT người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, “mở nền thái bình muôn thủa, rửa mối thẹn nghìn thu” (Bình ngô đại cáo), võ là quân sự: Chiến lược và chiến thuật “ Yếu đánh mạnh, ít địch nhiều, thắng hung tàn bằng đại nghĩa” (Bình Ngô đại cáo); văn và võ đều là vũ khí, mạnh như vũ bão sắc như gươm dao: “Viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời” (Lê Quý Đôn) “Văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế” (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại về mọi mặt trong lịch sử nước ta....
--	--

.....

Tiết 60: Văn bản 3 : BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (Bài 43)- Nguyễn Trãi

Ngày soạn: 12/1/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Thấy được vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên ngày hè, vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi; đặc điểm thơ Nôm Ng. Trãi.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- **Năng lực tự chủ:** Tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với nhiệm vụ học tập.....

- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Phân tích mức độ của nhiệm vụ và có sự phân công, nhiệm vụ hợp lý.

- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Đọc - hiểu thơ Nôm Đường luật theo đặc trưng thể loại.

- Phân tích những giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật trong các văn bản.

- Cảm nhận được vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên và tâm hồn tác giả.

- Trình bày được vấn đề.

3. Phẩm chất:

- **Trách nhiệm:** Biết sống trách nhiệm với bản thân, gia đình và quê hương.
- **Yêu nước:** Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước
- **Nhân ái:** Có tình cảm gắn bó với cuộc sống của người dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Thiết bị dạy học:** Giấy A0, bút dạ...
- 2. Học liệu:** SGK, tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi và tập thơ *Quốc âm thi tập*,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- 1.1. Mục tiêu:** Kết nối với bài học - tạo tâm thế, tạo hứng thú cho HS để HS mong muốn khám phá kiến thức mới.
- 1.2. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.
- 1.3. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- 1.4. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + Kể vài câu chuyện về NT khi làm quan và vụ án Lệ chi viên.
- qua câu chuyện phản ánh điều gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS lắng nghe, suy nghĩ và trả lời

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:

- GV mời HS báo cáo kết quả, các HS khác bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:

- GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.
- GV giới thiệu vào bài mới

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Nguyễn Trãi là người toàn tài. Song lại gặp nhiều điều ngang trái nên ông đã về ở ẩn ở Côn Sơn. Bài thơ thể hiện nỗi lòng của ông, cụ thể ntn ta vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về tác phẩm

- 2.1. Mục tiêu:** HS nhận biết được đặc điểm hình thức của thể loại thơ Nôm Đường luật và nội dung của chùm thơ *Bảo kính cảnh giới*
- 2.2. Nội dung:** HS trả lời cá nhân.
- 2.3. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- 2.4. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

(HS làm việc cá nhân)

- + Nêu những nét khái quát về *Quốc âm thi tập*?
- + Nêu vị trí bài thơ trong tập thơ?

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

1. Quốc âm thi tập:

- Tập thơ gồm 254 bài, là tập thơ chữ Nôm đầu tiên.
- Giá trị:

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS đọc tiểu dẫn SGK, suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:

Đại diện cá nhân HS trả lời, HS khác lắng nghe và bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:

- GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.

+ Nội dung: Phản ánh tư tưởng tình cảm, vẻ đẹp toàn diện của Nguyễn Trãi. Đó là tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước thương dân, giữ gìn nhân cách, hoà cảm với thiên nhiên.

+ Nghệ thuật: sáng tạo trong thể thơ Nôm, Đường luật, có xen câu lục ngôn với câu thất ngôn.

- Bố cục của tập thơ: 4 phần: Vô đề, Môn thì lệnh (thời tiết), Môn hoa mộc (cây cỏ), Môn cầm thú (thú vật)

2. Bài thơ: Nằm trong mục Bảo kính cảnh giới, vị trí số 43 trên tổng số 62 bài.

Nội dung 2: Đọc hiểu văn bản**2.1. Mục tiêu:**

- Đọc - hiểu thơ Nôm Đường luật theo đặc trưng thể loại.
- Phân tích những giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật trong văn bản.
- Cảm nhận được vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên và tâm hồn tác giả.

2.2. Nội dung: HS trả lời cá nhân, hoạt động nhóm.

2.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS và sản phẩm đã hoàn thiện của nhóm.

2.4. Tổ chức thực hiện:**HD CỦA GV VÀ HS****Nhiệm vụ 1: Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

(HS làm việc theo cặp)

+ Câu 1 giới thiệu như thế nào về hoàn cảnh của tác giả?

+ Bức tranh thiên nhiên được hiện lên như thế nào?

+ Bức tranh cuộc sống được hiện lên như thế nào?

+ Nhận xét về cảnh ngày hè trong bài thơ? Vẻ đẹp của nhân vật trữ tình đằng sau bức tranh ấy?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS đọc SGK, xem vở soạn thảo luận, trả lời câu hỏi

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:

Đại diện cặp đôi trả lời. Các cặp khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:

- GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.

DỰ KIẾN SẢN PHẨM**1. Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống :**

* Hoàn cảnh của tác giả: C1 ngắt nhịp 1/2/3 chậm rãi -> tác giả thanh thoi, nhàn nhã đang dạo bước thưởng ngoạn cảnh. Đó là những khoảnh khắc hiếm thấy trong c/đ nhà thơ.

* Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống:

- Hình ảnh:

+ Cây hòe: “*đùn đùn tán rợp giương*”-> dùng từ láy lại là động từ mạnh gợi tả sức sống của cây như từ bên trong hổi hả trào ra bên ngoài khiến tán cây vươn ra mạnh mẽ, che rợp cả không gian.

+ Hoa lựu: “*phun thốc đỏ*”-> động từ “*phun*” khiến màu đỏ như tạo thành dòng tuôn chảy, tô đậm sắc đỏ của hoa

+ Sen hồng: toả ngát mùi hương

-> cảnh thiên nhiên quen thuộc, gần gũi với làng quê VN,.

- Âm thanh:

Nhiệm vụ 2: Khát vọng của nhà thơ.

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

(HS làm việc cá nhân)

+ Từ 6 câu đầu đến 2 câu cuối mạch cảm xúc của nhà thơ đã có sự vận động ntn?

+ Qua đó niềm mong ước của nhà thơ, ta hiểu ntn về tâm hồn NT?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS đọc SGK, trao đổi, thảo luận, tư duy để trả lời câu hỏi

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:

Đại diện cá nhân HS trả lời câu hỏi, các HS khác lắng nghe và bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:

- GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.

+ Tiếng của làng nghề chài lưới lao xao vọng lại

+ Tiếng ve lúc mặt trời sắp lặn như tiếng đàn .

-> Đảo tính từ, từ láy lên đầu nhằm nhấn mạnh không khí rộn rã, tươi vui trong đời sống người lao động.

* TL: Bức tranh thiên nhiên mùa hè được miêu tả từ gần tới xa, có sự kết hợp hài hòa giữa đường nét, m sắc với âm thanh, giữa con người và cảnh vật. Tất cả đều gần gũi, bình dị, tĩnh ở bên ngoài mà tràn đầy, ứa căng sức sống ở bên trong -> Tình cảm yêu thiên nhiên, tư thế ung dung, thanh thoi và khả năng bao quát, nắm bắt lấy cái hồn cảnh vật của nhà thơ.

2. Khát vọng của nhà thơ.

- Niềm mong ước: có cây đàn của vua Thuấn

- MĐ của niềm mong ước: Mỗi khi cây đàn ấy gảy khúc Nam phong thì mưa thuận gió hòa, nhân dân làm ăn sung sướng no đủ. Tác giả dùng câu 6 chữ để kết bài nhằm cô đặc, nhấn mạnh niềm mong ước của mình. Ông không hề nghĩ đến mình mà toàn tâm, toàn ý hướng về dân, lo cho dân.

* TL: ở phần đầu bài thơ tưởng t/g say đắm với thiên nhiên, cảnh vật nhưng đến đây ông lại bộc lộ niềm thương và nỗi lo đau đầu cho dân-> biểu hiện của 1 trái tim lớn, một nhân cách cao cả, thân nhà mà tâm không nhà.

Nội dung 3: Tổng kết

2.1. Mục tiêu:

- Khái quát lại kiến thức trọng tâm bài học.
- Trình bày một vấn đề.

2.2. Nội dung: HS trả lời cá nhân.

2.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

2.4. Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

(HS làm việc cá nhân)

Đánh giá về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của bài thơ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ, khái quát lại toàn bộ bài học để trả lời câu hỏi.

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:

Đại diện cá nhân hs trả lời, hs khác lắng nghe và bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:

- GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.

*** Nghệ thuật:**

- Vận dụng một cách sáng tạo thể thơ Đường luật với sự đan xen của câu sáu chữ và câu bảy chữ

- Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, gần gũi với khẩu ngữ (lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân) nhưng lại rất giàu cảm xúc và giàu sức gợi

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc trưng của văn học trung đại: Miêu tả thiên nhiên, đất trời và cảnh đời sống sinh hoạt của con người để qua đó bộc lộ một cách kín đáo tâm tư, tình cảm, nỗi lòng của mình về con người, về cuộc đời.

*** Nội dung:**

- Bức tranh mùa hè đẹp đẽ, thơ mộng.

- Tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu:

- HS biết áp dụng lí thuyết để giải quyết các bài tập trong sgk
- Trình bày một vấn đề.

3.2. Nội dung: HS trả lời cá nhân.

3.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

3.4. Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

(HS làm việc cá nhân)

Bài tập 1- SGK T119

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ, khái quát lại toàn bộ bài học để trả lời câu hỏi.

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:

Đại diện cá nhân hs trả lời, hs khác lắng nghe và bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:

- GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

- Vẽ đẹp thiên nhiên:

+ Thiên nhiên sinh động: với nhiều hình ảnh màu sắc.

+ Thiên nhiên tràn đầy sức sống.

- Vẽ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi:

+ Tâm hồn yêu thiên nhiên.

+ Tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống.

+ Tấm lòng ưu ái với dân với nước.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu:

- củng cố kiến thức.

- Cảm nhận được vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên và tâm hồn tác giả.
- Trình bày được vấn đề.

4.2. Nội dung: HS trả lời cá nhân.

4.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

4.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi: yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước
 3 làm việc cá nhân) Hãy viết đoạn văn (khoảng 10 – 15 dòng) nhận xét về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi hiện trong bài thơ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
 HS vận dụng kiến thức, kỹ năng để viết đoạn văn.

Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận:
 Đại diện cá nhân hs trả lời, hs khác lắng nghe và bổ sung.

Bước 4: Nhận định, kết luận:
 - GV nhận xét, bổ sung cho các câu trả lời của HS và tổng hợp kiến thức.

Tiết 61 Văn bản 4 : DỤC THÚY SƠN- Nguyễn Trãi

Ngày soạn: 5/1/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS vận dụng được những hiểu biết chung về tác giả Nguyễn Trãi và các kiến thức được giới thiệu trong phần Tri thức Ngữ văn để đọc hiểu một tác phẩm thơ chữ Hán, thể ngũ ngôn của Nguyễn Trãi.
- Vẻ đẹp thiên nhiên núi Dục Thuý và tâm trạng của tác giả.

2. Năng lực:

2.1 Năng lực chung:

- **Năng lực tự chủ:** Tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với nhiệm vụ học tập.
- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Phân tích mức độ của nhiệm vụ và có sự phân công, nhiệm vụ hợp lý.
- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

2.2 Năng lực đặc thù:

- Vận dụng những hiểu biết chung về tác giả Nguyễn Trãi và các kiến thức được giới thiệu trong phần Tri thức ngữ văn để đọc hiểu một tác phẩm thơ chữ Hán, thể ngũ ngôn của Nguyễn Trãi.
- Kính trọng, biết ơn và học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc.

3. Về phẩm chất:

- *Yêu nước*: bồi dưỡng, trau dồi tình yêu quê hương, đất nước, dân tộc. Biết trân trọng, ghi nhớ công ơn của những người chiến sĩ đã hy sinh vì nền hòa bình, độc lập của quốc gia, dân tộc;
- *Nhân ái*: trau dồi tình yêu thương, có thái độ trân trọng, nâng niu những kỷ niệm quý giá, biết quý trọng quá khứ, đồng thời có trách nhiệm với hiện tại và tương lai;
- *Chăm chỉ*: thực hiện đầy đủ các yêu cầu, hoạt động học tập;
- *Trung thực*: thực hiện các hoạt động học tập nghiêm túc, tự giác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Máy tính, máy chiếu, loa...

2. Học liệu

- SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 10 tập 2, thiết kế bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

1.1. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

1.2. Nội dung: GV cho HS xem một vài video/ tranh ảnh về núi Non Nước (tỉnh Ninh Bình) và nhân vật lịch sử Trương Hán Siêu. Thông qua đó giúp HS có được tâm thế tiếp nhận một tác phẩm khá tiêu biểu trong nhóm các bài thơ vịnh cảnh, thể hiện tâm sự hoài niệm,... của Nguyễn Trãi.

HS xem và trả lời câu hỏi.

1.3. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

1.4. Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ:

Hãy kể tên một vài địa danh của đất nước ừng khơi nguồn cảm hứng cho thi ca? Chia sẻ ngắn gọn về ấn tượng của em về một bài thơ thể hiện cảm hứng ấy?

* HS:

+ Xem video/ tranh ảnh về núi Non Nước.

+ Nêu một vài cảm nhận về địa danh núi Non Nước.

- HS thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

→ Từ đó, giáo viên giới thiệu bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Nội dung 1: Tìm hiểu chung

2.1. Mục tiêu: Đọc văn bản và tìm hiểu hoàn cảnh ra đời, thể thơ, bố cục.

2.2. Nội dung: GV đọc phần nguyên văn (phiên âm), chỉ định HS đọc thành tiếng bản dịch nghĩa và bản dịch thơ, nhắc các em chú ý đến cách đọc thơ ngũ ngôn luật, có đối, chú ý những cước chú và nội dung thể chỉ dẫn. GV yêu cầu HS vận dụng sgk, kiến thức để thực hiện hoạt động cá nhân.

2.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

2.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
-----------------------	------------------

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ GV đọc phần phiên âm, yêu cầu học sinh đọc dịch nghĩa, dịch thơ; so sánh dịch nghĩa và dịch thơ; - <i>Nêu một vài điểm khác biệt đáng chú ý giữa bản dịch nghĩa và bản dịch thơ.</i> - <i>Hãy nêu hoàn cảnh sáng tác, thể thơ và bố cục?</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS đọc văn bản, chỉ dẫn trong SGK; + HS lần lượt trả lời từng câu. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + HS trình bày sản phẩm thảo luận + GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.	I. Tìm hiểu chung 1. Đọc văn bản - So sánh dịch nghĩa và dịch thơ: Lưu ý một số điểm khác biệt như sau: + Bản dịch thơ đảo hai câu 3 và 4, trật tự và logic ý thay đổi. + Từ “cảnh” trong nguyên văn và bản dịch nghĩa là “cõi”, “bờ cõi” (như biên cảnh, xuất nhập cảnh). Do cấu trúc câu theo trật tự ngữ pháp tiếng Việt, từ “cảnh tiên” trong bản dịch thơ dễ bị hiểu nhầm là phong cảnh, cảnh sắc. + “Bóng” là hình ảnh phản chiếu của sự vật, có thể do ánh sáng (bóng nắng, bóng râm), có thể do tính chất phản chiếu của gương, của mặt nước,... Bản dịch nghĩa, theo logic của nguyên văn, xác định rõ “bóng tháp” hiện lên trên mặt nước. Do hạn định về số chữ, bản dịch thơ chỉ nói chung là “bóng tháp”, rất có thể dẫn đến cảm nhận sai. + Bản dịch nghĩa (và nguyên văn) là “trâm ngọc xanh” (trâm thanh ngọc), đặc tả màu sắc của “trâm”, bản dịch thơ chỉ dịch chung là “trâm ngọc”, chưa gọi rõ màu sắc. + “Thuý hoàn” trong nguyên văn là “mái tóc xanh” (bản dịch nghĩa), chuyển thành “tóc huyền” trong bản dịch thơ, “huyền” là màu đen. 2. Hoàn cảnh ra đời - Dục Thúy Sơn có thể được sáng tác vài thời điểm sau cuộc kháng chiến chống giặc Minh và trước khi Nguyễn Trãi lui về ở ẩn tại Côn Sơn. - Bài thơ được sưu tầm và xếp vào <i>Úc Trai thi tập</i>. 3. Thể thơ và bố cục - Thể thơ: Ngũ ngôn luật thi (ngũ luật)- một thể của thơ Đường luật; - Bố cục: + Sáu câu đầu thiên về tả cảnh, bức tranh núi Dục Thuý;
---	---

	+ Hai câu kết: thể hiện cảm xúc hoài niệm của tác giả.
Nội dung 2: Đọc hiểu văn bản 2.1. Mục tiêu: HS hiểu và nắm được giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ. 2.2. Nội dung: HS sử dụng SGK, phát hiện hình ảnh, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi. 2.3. Sản phẩm: Cảm nhận về đẹp của núi Dục Thúy và vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện trong bài thơ. 2.4. Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>GV tổ chức thảo luận nhóm:</i> + Nhóm 1,2: Bức tranh toàn cảnh núi Dục Thúy được miêu tả như thế nào? + Nhóm 3,4: Nêu những chi tiết miêu tả cận cảnh núi Dục Thúy? Giáo viên gợi ý, nhận xét và nhấn mạnh những ý cơ bản. GV có thể liên hệ so sánh với nhiều câu văn thơ cổ để làm nổi bật bút pháp mới mẻ của Nguyễn Trãi. Bước 2: HS thảo luận, thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận, thảo luận nhóm và suy nghĩ câu trả lời + GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ khi HS cần. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	II. Đọc - hiểu văn bản 1. 6 câu thơ đầu: Bức tranh về vẻ đẹp của núi Dục Thúy a. Hai câu đầu: Giới thiệu chung về cảnh vật trong “mối quan hệ” với tác giả. b. Bốn câu sau: Bức tranh sơn thủy hữu tình: - Bức tranh toàn cảnh núi Dục Thúy được thể hiện rõ nét trong hai câu 3 - 4, từ điểm nhìn xa, có tầm bao quát rộng. - Núi Dục Thúy được tác giả ví như đoá sen nổi trên mặt nước, hình ảnh và bút pháp mới lạ, độc đáo. Trong nguyên văn, tác giả không sử dụng từ ngữ biểu thị sự so sánh mà đồng nhất trực tiếp núi Dục Thúy với đoá sen. Hình ảnh đoá sen có ý nghĩa biểu tượng, gợi ý niệm thoát tục, như là cõi tiên rơi xuống trần gian. - Ngôn từ được sử dụng tinh xác, tạo ấn tượng: Trong nguyên văn, từ phù có nghĩa là nổi, nhưng lay động tại chỗ (khác với phiếm cũng là nổi nhưng trôi dạt); từ trụy có nghĩa là rơi, rớt từ trên cao xuống, thể hiện sự sống động trong miêu tả. Dấu ấn riêng của tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện rõ nhất qua những liên tưởng xuất hiện ở cái nhìn cận cảnh (hai câu 5 - 6). - Các chi tiết đặc sắc: so sánh bóng tháp hiện trên mặt nước như chiếc trâm ngọc xanh; ánh sáng sóng nước như đang soi chiếu mái tóc biếc. - Trâm ngọc xanh và mái tóc biếc gợi hình ảnh trẻ trung, trong sáng, trữ tình, nên thơ, giúp liên tưởng đến hình ảnh người con gái.

+ Các nhóm lần lượt trình bày + GV gọi HS khác đánh giá, nhận xét và bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi kiến thức then chốt lên bảng.	Vẻ đẹp của thiên nhiên được so sánh với vẻ đẹp của con người; lấy nét đẹp của người con gái để hình dung bóng núi trên sóng biếc. Sự liên tưởng này rất hiện đại, đặc biệt, hiếm thấy trong thơ cổ. Thơ cổ thường lấy chuẩn mực vẻ đẹp tự nhiên để so sánh với con người. Sự liên tưởng và bút pháp mới lạ này cho thấy tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ. 2. Hai câu cuối: Tâm sự hoài niệm của nhà thơ - Hai câu kết bài thơ này, cũng giống như các bài thơ khác cùng chủ đề của Nguyễn Trãi, lại thường là sự bộc lộ những suy tư về con người, về lịch sử, về dân tộc. Ý thơ thể hiện rõ sự hoài niệm, nhớ tiếc. Điều này cho thấy tâm hồn hướng nội, sâu sắc của Nguyễn Trãi. → "Dục Thúy Sơn" là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Bài thơ ngũ ngôn bát cú bằng chữ Hán. Hình tượng thơ mỹ lệ, cảnh sắc đượm vẻ thần tiên. Trong phần luận, 4 hình ảnh ẩn dụ sóng nhau, đối nhau, hình ảnh này làm đẹp thêm hình ảnh kia, thể hiện cách cảm, cách tả của nhà thơ mang tâm hồn thơ mộng, tài hoa. Ước Trãi, trong cảm nhận cái đẹp của thiên nhiên, sông núi, ngòi bút tài hoa của ông rất tinh tế và nhạy cảm trong gợi tả và biểu cảm.
HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP 3.1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để viết đoạn văn cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện trong bài thơ. 3.2. Nội dung: GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức để thực hiện hoạt động cá nhân. 3.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS. 3.4. Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV đặt câu hỏi: <i>Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một nét đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi được thể hiện trong bài thơ Dục Thúy sơn.</i> - GV cho HS viết đoạn văn ở nhà, nhận xét nhanh về kết quả viết của HS vào các tiết học sau. Chú ý yêu cầu về hình thức của đoạn văn. GV cũng có thể từ vấn đề trên để cấu trúc lại thành một câu	Thông qua bài học, HS tự khái quát và cảm nhận về đời sống tâm hồn phong phú của Nguyễn Trãi thể hiện trong bài thơ. Các khía cạnh cụ thể của đời sống tâm hồn ấy đều là những biểu hiện của “nét đẹp tâm hồn” nhà thơ.

<i>hỏi trong đề thi, đề kiểm tra quá trình.</i> GV cho HS làm việc độc lập. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS tiếp nhận và suy nghĩ câu trả lời - GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ khi HS cần. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động - HS trình bày trong tiết học sau - GV gọi HS khác đánh giá, nhận xét và bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức. - GV có thể kết hợp việc hướng dẫn trả lời câu hỏi với việc giao bài tập - nhiệm vụ.	
HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG 4.1. Mục tiêu: Cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của phong thiên nhiên Ninh Bình. Từ đó thêm yêu mến và tự hào về quê hương, đất nước. 4.2. Nội dung: GV yêu cầu HS vận dụng SGK, kiến thức để thực hiện hoạt động cá nhân. 4.3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS. 4.4. Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm: 4 nhóm - Dựa trên nội dung đã chuẩn bị ở nhà, HS đọc các bài thơ viết về cảnh đẹp của Ninh Bình. Từ đó, nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của mảnh đất Ninh Bình. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS sưu tầm và đọc những bài thơ viết về vẻ đẹp của thiên nhiên Ninh Bình. - GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ khi HS cần. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động - Các nhóm lần lượt đọc các bài thơ đã sưu tầm. - Nêu cảm nhận về vẻ đẹp của mảnh đất Ninh Bình. - GV nhận xét và bổ sung nếu cần. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.	- HS đọc các bài thơ hay viết về vẻ đẹp của Ninh Bình. - Cảm nhận về mảnh đất và con người Ninh Bình: Ninh Bình là mảnh đất giàu tiềm năng du lịch văn hóa vì đây từng là kinh đô của Việt Nam ở thế kỷ X, nơi phát tích ba triều đại Đinh- Lê- Lý mà bằng chứng để lại là hàng loạt đền chùa, đình đài, di tích lịch sử. Đây là mảnh đất thật đẹp, thật chan hòa và thật nên thơ.

*** Hướng dẫn về nhà:**

- **Củng cố:**

+ Học thuộc lòng bài thơ;

+ Nắm được giá trị nội dung và nghệ thuật.

- **Dặn dò:** soạn bài **THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT**

.....
Tiết 62,63:VIẾT

VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Ngày soạn:8/1/2024

I. MỤC TIÊU

1.Kiến thức:

- HS nắm được các yêu cầu và cách thức viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.
- HS biết cách trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, biết sử dụng các bằng chứng xác thực, phù hợp, thuyết phục.

2. Năng lực

2.1. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác (tương tác với giáo viên, học sinh trong lớp; làm việc cặp đôi/nhóm);
- Năng lực tự chủ và tự học (chuẩn bị bài ở nhà, chủ động xây dựng phương án trả lời câu hỏi, phản biện khoa học)

2.1. Năng lực đặc thù

- Năng lực ngôn ngữ (sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu, trao đổi bài học theo yêu cầu của nhiệm vụ học tập);
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài học.

3. Về phẩm chất:

- Sống tự chủ, tích cực, trách nhiệm, đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: Máy chiếu Projector.
- Học liệu: SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 10, Thiết kế bài học (một số tài liệu đọc trên internet).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

1.1. Mục tiêu

- Tạo cho học sinh tâm lí tiếp nhận chủ động, tích cực qua việc làm quen với một số văn bản về các vấn đề xã hội. Từ đó, có nhu cầu tìm hiểu và bày tỏ quan điểm cá nhân.

1.2. Nội dung

- Học sinh nhận diện được nội dung qua một số văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

1.3. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

1.4. Tổ chức thực hiện

HD của GV và HS

Sản phẩm dự kiến

Nhiệm vụ 1

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên trình chiếu một số văn bản nghị

luận về vấn đề xã hội. Yêu cầu học sinh nhận diện và trình bày quan điểm cá nhân. Hs lắng nghe và trả lời ý kiến

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: Làm việc cá nhân.
- Giáo viên: Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân và phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

Học sinh làm việc độc lập, viết ra giấy nháp, học sinh phát biểu trước lớp; học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh (Thái độ làm việc, kỹ năng trình bày).
- Học sinh đánh giá từ phần trình bày của bạn trong lớp và bổ sung ý kiến.

Giáo viên dẫn vào bài mới:

Bàn luận về các vấn đề xã hội đã trở thành nhu cầu phổ biến, tất yếu của con người hiện đại. Khi bàn luận, chúng ta không chỉ thể hiện ý kiến cá nhân mà còn thuyết phục người khác đồng tình với quan điểm của mình; Từ đó, góp phần tạo nên những thay đổi tích cực trong cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội. Nếu lựa chọn hình thức bàn luận về vấn đề xã hội bằng một bài viết, chúng ta cần làm gì để đạt được những mong muốn ấy? Bài học hôm nay sẽ giúp các em giải quyết điều đó.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mục tiêu:

- Giúp HS thấy được yêu cầu cơ bản khi triển khai vấn đề xã hội. Từ đó, giúp HS có kỹ năng xử lý các kiểu bài khác nhau.

2.2. Nội dung

- Xác định được các yêu cầu cơ bản của kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội

2.3. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

2.4. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS

Sản phẩm dự kiến

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS quan sát SGK, đặt câu hỏi để HS phát hiện vấn đề.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: Làm việc cá nhân.
- Giáo viên: Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân và phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

Học sinh làm việc độc lập, viết ra giấy nháp, học sinh phát biểu trước lớp; học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh (Thái độ làm việc, kỹ năng trình bày).
- Học sinh đánh giá từ phần trình bày của bạn trong lớp và bổ sung ý kiến.
- GV chốt vấn đề

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu và phân tích ngữ liệu

a. Mục tiêu:

- HS có thể nhận diện được các bước triển khai văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.
- Phát hiện ý, xử lý tốt hệ thống câu hỏi trong ngữ liệu.

b. Nội dung

- Xác định được nội dung vấn đề, các luận điểm cơ bản và cách triển khai thuyết phục.

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS quan sát SGK, đặt câu hỏi để HS phát hiện vấn đề.
- Cho HS đọc ngữ liệu. Gọi các đại diện nhóm trình bày.
- Nhóm 1: Anh/ chị hãy nhận xét cách đặt nhan đề của bài viết?

- Nhóm 2+3: Vấn đề đã được người viết triển khai bằng những luận điểm nào?

- Nhóm 4: Chỉ ra các yếu tố làm nên sức thuyết phục của văn bản?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Giáo viên: Yêu cầu đại diện nhóm phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

I. Yêu cầu của kiểu bài:

- Giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận.
- Nêu rõ lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận.
- Chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí, sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ.
- Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản.
- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận.

II. Tìm hiểu và phân tích ngữ liệu:

- Ngữ liệu: “Sống đơn giản – xu thế của thế kỉ XXI”

- Nhan đề: ngắn gọn, bao quát nội dung, thu hút sự chú ý của người đọc.

- Vấn đề được người viết triển khai bằng những luận điểm:

+ Khái niệm về sống đơn giản.

+ Quan điểm về cách để sống đơn giản trong cuộc sống hiện tại.

+ Ý nghĩa của việc sống đơn giản.

+ Đề xuất giải pháp sống đơn giản trong cuộc sống hiện nay.

- Yếu tố để làm nên sức thuyết phục của văn bản:

+ Luận điểm rõ ràng, lí lẽ dẫn chứng thuyết phục.

+ Tư tưởng quan điểm trong bài văn hướng tới giải quyết vấn đề mà đề bài đưa ra.

+ Sử dụng kết hợp các yếu tố nghị luận, biểu cảm để tăng sức biểu đạt cho bài văn.

Học sinh làm việc nhóm, viết ra giấy nháp, đại diện nhóm phát biểu trước lớp; học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh (Thái độ làm việc, kỹ năng trình bày).
- Học sinh đánh giá từ phần trình bày của bạn trong lớp và bổ sung ý kiến.

Giáo viên chốt vấn đề

Nhiệm vụ 3: Thực hành viết

a. Mục tiêu:

- Giúp HS vận dụng kiến thức vào thực hành.
- Rèn kỹ năng viết.

b. Nội dung

- Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS quan sát SGK, đặt câu hỏi để HS phát hiện vấn đề.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: Làm việc cá nhân
- Giáo viên: Yêu cầu cá nhân phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

Học sinh làm việc cá nhân, viết ra giấy nháp, phát biểu trước lớp; học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh (Thái độ làm việc, kỹ năng trình bày).
- Học sinh đánh giá từ phần trình bày của bạn trong lớp và bổ sung ý kiến.

Giáo viên chốt vấn đề

III. Thực hành viết

1. Đề bài 1: *Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (tình yêu tuổi học trò).*

2. Phương pháp:

- Triển khai luận điểm nêu suy nghĩ của bản thân về vấn đề nghị luận.
- Lưu ý việc đưa ra luận điểm, lí lẽ, bằng chứng cần mạch lạc, khoa học.
- Khái quát, tổng kết lại vấn đề.

3. Dàn ý chi tiết

a. Mở bài: giới thiệu ngắn gọn về vấn đề nghị luận: tình yêu tuổi học trò.

Mỗi chúng ta đều trưởng thành từ những kỉ niệm và tình cảm tốt đẹp. Một trong số những tình cảm cao đẹp không thể không nhắc đến chính là tình yêu tuổi học trò.

b. Thân bài

- Giải thích tình yêu, tình yêu tuổi học trò.

Tình yêu tuổi học trò là những tình cảm, thứ rung động đầu đời của nam sinh và nữ sinh khi còn cắp sách đến trường, là tình cảm khi ta biết yêu thương một người khác giới, muốn cố gắng, hoàn thiện bản thân mình hơn nữa để xứng đáng với người mình thích.

- Lợi ích và tác hại của yêu sớm:

+ Tình yêu tuổi học trò là tình cảm đẹp nhất, trong sáng nhất, thánh thiện nhất và giàu mơ mộng nhất.

+ Bạn có thể dành thời gian để quan tâm đến người ấy nhưng bạn đừng quên rằng nhiệm vụ chính của mình vẫn là học tập, là xây dựng tương lai cho bản thân mình.

+ Nhiều bạn học sinh đã khiến cho nét đẹp của tình yêu tuổi học trò trở nên xấu xí và có phần phản cảm. Các bạn chỉ vì yêu đương sớm mà trở nên chệnh mảng, thờ ơ chuyện học tập khiến cho thành tích ngày càng đi xuống khiến cho ba mẹ và thầy cô phải lo lắng cho mình.

c. Kết bài: khẳng định lại suy nghĩ của bản thân về tình yêu tuổi học trò.

Tình yêu tuổi học trò không phải là một điều gì xấu xa, không tốt mà là một điều tất yếu trong quy luật trưởng thành của con người.

4. Chỉnh sửa, hoàn thiện

- Đọc lại bài viết, đối chiếu với các yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để tìm các lỗi cần chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện bài viết. Có thể tự rà soát bài viết theo một số tiêu chí sau:

- Vấn đề xã hội cần bàn luận đã được triển khai thành các luận điểm rõ ràng.

- Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng đã được sắp xếp hợp lý và sử dụng một cách hiệu quả.

- Nội dung thể hiện được quan điểm cá nhân về vấn đề cần bàn luận.

- Văn phong phù hợp với mục đích và đối tượng cần thuyết phục.

- Vị thế phát ngôn và giọng điệu được xác lập, lựa chọn phù hợp với mục đích viết và đối tượng thuyết phục.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu: làm bài tập củng cố kiến thức

3.2. Nội dung:

- Hs nhắc lại các bước để viết bài văn nghị luận xã hội?

- Triển khai lập dàn ý với đề tài nghị luận “Quan niệm thần tượng”

3.3. Sản phẩm: Hs hoàn thành các bài tập

3.4. Tổ chức thực hiện

HD của GV và HS

Sản phẩm dự kiến

Nhiệm vụ 1

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ

Viết văn bản nghị luận về vấn đề sau: *Thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường.*

- Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: Làm việc cá nhân.

- Giáo viên: Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân và phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

- Đại diện HS lên bảng chữa bài.

- Các học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh

GV nhận xét, hướng dẫn và chốt kiến thức

Hướng dẫn

1. Phương pháp:

– Triển khai luận điểm nêu suy nghĩ của bản thân về vấn đề nghị luận.

– Lưu ý việc đưa ra luận điểm, lí lẽ, bằng chứng cần mạch lạc, khoa học.

– Khái quát, tổng kết lại vấn đề.

2. Tìm ý:

- Vấn đề là gì? Vì sao lựa chọn vấn đề đó? Vấn đề đó có ý nghĩa thế nào với cá nhân và cộng đồng?

→ Vấn đề thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường vẫn luôn là một vấn đề đáng suy ngẫm, bởi thái độ đối với môi trường sẽ quyết định hành động của con người cũng như sự sống của con người.

- Bạn có quan điểm như thế nào về vấn đề này? Có những lí lẽ, bằng chứng nào để chứng minh quan điểm và thuyết phục người khác đồng tình với mình?

→ Tôi thấy hiện nay vẫn có những người vẫn thờ ơ với tình trạng môi trường nguy cấp. Đây là một thái độ không đúng, để lại nhiều hậu quả, cần phải thay đổi.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

4.2. Nội dung: Hs sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập về nhà?

Viết bài văn nghị luận bàn về “Quan niệm thần tượng” dựa trên dàn ý đã triển khai trên lớp.

4.3. Sản phẩm: HS làm bài tập về nhà – viết bài văn.

4.4. Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

Tiết 64: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT

Ngày soạn: 12/1/2024

I. MỤC TIÊU

1.Kiến thức: Nhận biết và hiểu được ý nghĩa, tác dụng và hiệu quả nghệ thuật của từ ngữ Hán Việt.

2. Năng lực:

2.1. Năng Lực chung:

- **Năng lực tự chủ:** Tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với nhiệm vụ học tập.

- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Phân tích mức độ của nhiệm vụ và có sự phân công nhiệm vụ hợp lý.

- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

2.2. Năng lực đặc thù:

- HS nhận biết được cách thức sử dụng từ ngữ Hán Việt và giá trị biểu đạt của từ Hán Việt trong một số ngữ cảnh

Học sinh biết vận dụng kiến thức về từ Hán Việt để tìm hiểu sâu hơn nghệ thuật sử dụng từ ngữ của các tác giả trong các văn bản đọc.

3. Phẩm chất: Có thói quen sử dụng từ ngữ Hán Việt trong giao tiếp đúng mục đích để nâng cao giá trị và hiệu quả nghệ thuật khi sử dụng từ Hán Việt .

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Giấy A0, bút dạ...

2. Học liệu: SGK, các văn bản có dùng các từ Hán Việt

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1.1 Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

1.2. Nội dung: GV trình chiếu video “Hiểu và dùng đúng từ Hán Việt”

1.3. Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

1.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu video.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý xem phim. Sau đó nêu nguyên nhân dùng chưa đúng từ Hán Việt.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT

Chưa hiểu nghĩa của từ Hán Việt.

Chưa phân biệt từ Hán Việt với từ Việt hóa.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu bài tập 1

2.1. Mục tiêu: Tìm, giải thích, đặt câu với các từ Hán Việt theo yêu cầu.

2.2. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

2.3. Sản phẩm: Học sinh làm việc độc lập**2.4. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuyển giao nhiệm vụ: Học sinh thực hiện theo yêu cầu trong sgk. a. Tìm và giải nghĩa một số từ Hán Việt có trong đoạn trích chưa được chú thích ở văn bản Bình Ngô đại cáo. b. Nêu tác dụng biểu đạt của hệ thống từ Hán Việt trong đoạn trích. c. Đặt câu với các từ: nhân nghĩa, văn hiến, hào kiệt. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ * Hoạt động cá nhân: suy nghĩ, trả lời Bước 3: Báo cáo kết quả - HS báo cáo kết quả - Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	Câu 1. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu: <i>Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, Quân điếu phạt trước lo trừ bạo. Như nước Đại Việt ta từ trước, Vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Núi sông bờ cõi đã chia, Phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập, Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương. Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau, Song hào kiệt đời nào cũng có.</i> (Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo) a. Một số từ Hán Việt có trong đoạn trích chưa được chú thích ở văn bản Bình Ngô đại cáo: - <i>Trừ bạo</i>: diệt trừ những kẻ bạo ngược, làm hại dân lành. - <i>Phong tục</i>: thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo. - <i>Độc lập</i>: đứng một mình tự tồn tại mà không dựa vào ai. b. Tác dụng biểu đạt của hệ thống từ Hán Việt trong đoạn trích trên: - Giữ được những từ ngữ mang nội hàm của một giai đoạn, một học thuyết (nhân nghĩa). - Làm cho văn bản trở nên ngắn gọn, súc tích. c. Đặt câu với các từ: <i>nhân nghĩa, văn hiến, hào kiệt</i>. - Anh ấy là người ăn ở có nhân nghĩa. - Đại Việt thực là một nước văn hiến. - Anh hùng hào kiệt trong thiên hạ đã quy tụ về đây. Các từ đó gồm: - nhân nghĩa: lòng thương người và sự đối xử với người theo lẽ phải. - dấy nghĩa: tổ chức quân đội nổi lên chống lại

	ách thống trị, theo lẽ phải. - cờ nghĩa: cờ làm hiệu lệnh, đại diện cho quân đội theo lẽ phải. - đại nghĩa: chính nghĩa cao cả.
--	---

Hoạt động 2. 2: Tìm hiểu bài tập 2

2.1. Mục tiêu: Tìm và nêu tác dụng biểu đạt của điển tích.

2.2. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

2.3. Sản phẩm: Học sinh làm việc độc lập

2.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt
động của
GV và
HS

Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Câu 2:

Chuyển

giao

nhiệm

vụ học

tập

GV

chuyển

giao

nhiệm

vụ: Học

sinh thực

hiện theo

yêu cầu

trong

sgk.

Bước 2:

Thực

hiện

nhiệm

vụ

* Hoạt

động

nhóm,

thảo

luận, trả

lời

Bước 3:

Báo cáo

STT

ĐIỂN TÍCH

GIÁ TRỊ BIỂU ĐẠT

1

Đau lòng nhức óc (thống tâm tật thủ: chữ mượn từ sách Tả truyện)

Tăng sức biểu cảm, cho thấy thái độ căm giận vô cùng giặc Minh.

2

Ném mật nằm gai (thường đảm ngoạ tân: dẫn điển vua nước Việt đời Đông Chu là Câu Tiễn bị vua nước Ngô là Phù Sai cướp nước, bèn nuôi chí phục thù, trước khi ăn thì ném mật đắng, khi ngủ thì nằm trên gai để không quên mối thù cũ.)

Tăng sức biểu cảm, cho thấy sự kiên trì của tướng sĩ Lam Sơn để giành lại đất nước.

3

Quên ăn (phát phần vong thực: mượn chữ trong sách Luận ngữ, nói về việc khi chí ham học nổi lên thì quên cả ăn.)

Cho thấy ý chí miệt mài nghiên ngẫm binh thư để tìm kế sách đánh giặc cứu nước.

4

Lược thao (ghép từ hai từ lược thao và tam lược; Lược thao là tên một cuốn sách dạy về quân sự tương truyền do Lã Vọng đời Chu soạn, gồm 6 thiên; Tam lược là tên một cuốn sách do Hoàng Thạch Công soạn, gồm 3 phần.)

Cho thấy sự nghiên ngẫm binh thư của tướng sĩ Đại Việt đã đến độ tường tận.

5

Tiến về đông (mượn chữ từ một câu nói của Lưu Bang (Hán Cao tổ) với Tiêu Hà khi bị Hạng Vũ ép dồn về phía Tây: "Dư diệc dục đông hĩ, an năng uất uất cử cư ư thử" (Ta cũng muốn tiến về phía đông chứ sao có

Tỏ ý tiến về Đông Đô, lòng khao khát cũng như Hán Cao tổ đời trước.

kết quả		thể rầu rĩ ở mãi chốn này được).	
- HS báo cáo kết quả	6	<i>Dành phía tả</i> (dẫn điển Tín Lãng Quân nước Ngụy thời Đông Chu, nghe tiếng Hầu Doanh là hiền sĩ liền đem xe đi đón, tự ngồi bên phải giữ cương ngựa, dành chỗ bên trái là chỗ tôn quý để Hầu Doanh ngồi.	Thể hiện tấm lòng cầu hiền chân thành.
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn	7	<i>Dựng cần trúc</i> (yết can vì kì: giờ cây lên làm cờ; mượn tích Hoàng Sào lúc mới dấy binh khởi nghĩa không kịp làm cờ phải giờ sào lên thay; bài Quá Tàn luận của Giả Nghị đời Hán cũng có câu: "trảm mộc vì binh, yết can vì kì" (chặt gỗ làm khí giới, giờ sào lên làm cờ)).	Cho thấy sự vượt qua thiếu thốn, gian khó và sự đoàn kết của nghĩa quân Lam Sơn
Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	8	<i>Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào</i> (dịch từ cụm từ đầu giao hưởng sĩ (đổ rượu ngọt xuống sông để khao quân); dẫn điển xưa nói việc nước Tấn và nước Sở đánh nhau, có người dâng vua Sở một bình rượu ngon, vua Sở sai đổ rượu xuống sông để quân sĩ đón dòng mà uống, sau Sở đánh thắng Tấn.)	Thể hiện tướng lĩnh và nghĩa binh Lam Sơn có lòng thương yêu nhau như cha với con.
GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.			

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

3.1. Mục tiêu: Liệt kê và giải thích ý nghĩa của những từ ngữ Hán Việt được dùng lại nguyên vẹn.

Tìm một số từ Hán Việt có yếu tố "nhân" được dùng với nghĩa như trong từ nhân nghĩa. Giải nghĩa các từ đó.

3.2. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

3.3. Sản phẩm: Học sinh làm việc độc lập

3.4. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chuyển giao nhiệm vụ: Học sinh thực hiện theo yêu cầu trong sgk (câu 3 và câu 4).

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

* Hoạt động cá nhân, suy nghĩ, trả lời.

Sản phẩm dự kiến

Câu 3:

Các từ đó gồm:

- *Nhân nghĩa*: lòng thương người và sự đối xử với người theo lẽ phải.

- *Dấy nghĩa*: tổ chức quân đội nổi lên chống

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS báo cáo kết quả
- Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV: nhận xét đánh giá câu trả lời của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.

lại ách thống trị, theo lẽ phải.

- *Cờ nghĩa*: cờ làm hiệu lệnh, đại diện cho quân đội theo lẽ phải.

- *Đại nghĩa*: chính nghĩa cao cả.

Câu 4. Tìm một số từ Hán Việt có yếu tố "nhân" được dùng với nghĩa như trong từ nhân nghĩa. Giải nghĩa các từ đó.

Trả lời:

- *Nhân ái*: lòng yêu thương con người.
- *Nhân đạo*: lòng tốt tự nhiên của con người.
- *Nhân hậu*: có lòng thương người và ăn ở có tình nghĩa.
- *Nhân từ*: có lòng thương người và hiền lành.
- *Nhân văn*: thuộc về văn hóa loài người, thuộc về con người.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

4.1. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

4.2. Nội dung: Tìm những từ Hán Việt với các nội dung về môi trường, học tập, lao động-sản xuất, sức khỏe.

- Chia lớp thành 4 đội.
- Đội nào tìm được nhiều từ nhất thì chiến thắng.

4.3. Sản phẩm: Các nhóm thảo luận thống nhất đáp án.

4.4. Tổ chức thực hiện: Làm bài tập vận dụng

HS: Hết thời gian 5 phút, học sinh trình bày sản phẩm trên bảng phụ.

GV: nhận xét chốt đúng/ sai, cho điểm. Mỗi từ đúng được 2 điểm.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Chú ý trong việc hiểu và dùng đúng từ Hán Việt.
- Soạn bài theo yêu cầu của giáo viên.

.....
Tiết 65: NÓI VÀ NGHE:

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

Ngày soạn: 20/1/2024

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểu được sự cần thiết của việc trao đổi, thảo luận khi nảy sinh ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó.

2. Năng lực

2.1. Năng lực chung: Tự chủ & tự học, giao tiếp & hợp tác, giải quyết vấn đề & sáng tạo; năng lực trình bày

2.2. Năng lực đặc thù:

- + Năng lực thu thập thông tin có liên quan đến bài học.
- + Năng lực hợp tác khi trao đổi thảo luận, hoàn thành các bài tập.
- + Năng lực tiếp thu tri thức, kĩ năng của kiểu bài để hoàn thành các yêu cầu của bài tập.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng người đối thoại để tìm được tiếng nói chung trong cuộc thảo luận.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo viên: Văn bản, hệ thống câu hỏi hướng dẫn tìm hiểu bài (Máy tính, máy chiếu), phiếu học tập...
- Học sinh: Sách, bút....

2. Học liệu

HS chuẩn bị bài nói theo chủ đề định hướng chuẩn bị nói mà giáo viên yêu cầu:

- Sống nhanh hay sống chậm?
- Việc dùng tiếng nước ngoài trong giao tiếp thông thường
- Yêu bản thân: lối sống ích kỉ hay bí quyết hạnh phúc?
- Lựa chọn nghề nghiệp theo định hướng của cha mẹ hay theo sở thích của bản thân?

GV cho HS lựa chọn chủ đề thảo luận, GV chia HS thành (2 đội) và 1 nhóm Chuyên gia (MC, bản word chương trình Tranh biện)

CHUẨN BỊ NHIỆM VỤ NHÓM

Chủ đề tranh biện:.....

nhóm	Nhiệm vụ	Yêu cầu thảo luận
1	Đội theo quan điểm 1	- Nhóm chuẩn bị ở nhà phân công nhiệm vụ các thành viên xây dựng hệ thống luận điểm để đưa ra quan điểm cá nhân bảo vệ quan điểm của nhóm
2	Đội theo quan điểm 2	- Cử đại diện nhóm ba thành viên để tham gia vào cuộc tranh biện trực tiếp trên lớp
3	Đội chuyên gia - Tổ chức chương trình - Hội đồng giám khảo	- Tìm hiểu về chủ đề mà nhóm cần thảo luận - Lên ý tưởng tổ chức hoạt động tranh biện bằng kịch bản bản Word nộp trước cho giáo viên bộ môn điều chỉnh, góp ý - Xây dựng tiêu chí chấm điểm cho phần tranh biện (nộp trước cho giáo viên bộ môn Điều chỉnh góp ý gửi đến cho các nhóm trước tiết học)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐẦU

1.1. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

1.2. Nội dung: Giáo viên giới thiệu mục đích của hoạt động học tập tranh biện *Chúng tôi nói* bằng câu hỏi: Trong cuộc sống và học tập khi nảy sinh những vấn đề xã hội vẫn còn nhiều tranh cãi em sẽ phản ứng như thế nào? Vì sao?

1.3. Sản phẩm: Học sinh nhận thức được nhiệm vụ học tập: Phản ứng: Im lặng, lắng nghe ý kiến người khác để học hỏi, hoặc đưa ra ý kiến, quan điểm của mình cùng tranh biện thảo luận để có định hướng đúng đắn hợp lí...

1.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS

DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu câu hỏi:

Trong cuộc sống và học tập khi nảy sinh những vấn đề xã hội vẫn còn nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau, em sẽ phản ứng như thế nào? Vì sao?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ, thảo luận, trình bày quan điểm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS trình bày quan điểm

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của

HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Nội dung 1. Chuẩn bị thảo luận

2.1. Mục tiêu: HS nắm được cách thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau.

2.2. Nội dung: HS sử dụng sgk kết hợp với sự hướng dẫn của GV để chuẩn bị bài nói bằng các câu hỏi: Nêu những công việc cần làm để có thể thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau? (Để chuẩn bị nói em phải chuẩn bị những gì?, Chuẩn bị nghe như thế nào).

2.3. Sản phẩm học tập:

*** Chuẩn bị nói**

- **Lựa chọn đề tài:** Gần gũi, phù hợp

- **Tìm ý và sắp xếp ý**

+ Người nói không chỉ bày tỏ quan điểm cá nhân mà còn nắm được một số cách nhìn nhận, đánh giá khác.

+ Có thể hình thành nội dung của ý kiến thảo luận dựa trên một số câu hỏi: Vì sao bạn quan tâm đến vấn đề? Vấn đề này được nhìn nhận đánh giá với những quan điểm như thế nào? Quan điểm của bạn là gì? Vì sao?...

- **Xác định từ ngữ then chốt:** Có thể sử dụng những cụm từ phù hợp: Theo quan điểm của tôi, quan điểm chung; Cách tiếp cận vấn đề; góc nhìn khác biệt....

- **Phương tiện hỗ trợ:** Có thể sử dụng: Tranh ảnh, biểu đồ, phim tài liệu...để minh họa cho vấn đề cần thảo luận.

*** Chuẩn bị nghe**

- Tìm hiểu đề tài, nội dung và xác định quan điểm cá nhân.

- Suy đoán về ý kiến có liên quan;

2.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS

DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu học sinh đọc SGK và nêu những công việc cần làm để có thể thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau? Em phải chuẩn bị gì khi nói và khi nghe?

Hs chú ý lắng nghe và trình bày ý kiến

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe và thực hiện yêu cầu.
- GV quan sát, gợi mở

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi học sinh trình bày kết quả; HS quan sát, theo dõi, suy ngẫm

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

Nội dung 2: Thực hành nói và nghe

2.1. Mục tiêu: Nắm được các kỹ năng khi thực hành bài nói, nghe; Biết cách thảo luận về một vấn đề xã hội cụ thể còn có ý kiến khác nhau.

2.2. Nội dung: Học sinh thảo luận, trình bày, tranh luận trong nhóm và trước lớp.

2.3. Sản phẩm học tập: Hs trình bày sản phẩm theo đề cương đã chuẩn bị

* Người nói: Nêu được khái quát quan điểm của nhóm ;Trình bày các ý theo đề cương đã chuẩn bị; Tóm tắt lại các nội dung chính đưa ra một số ý tưởng mở rộng

* Người nghe: Tôn trọng quan điểm của người nói; Giữ tinh thần cởi mở; Góp ý tích cực có thể đưa ra các câu hỏi trao đổi phản biện với các vấn đề mà người nói trình bày

2.4. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS

DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhóm 1: Trình bày vấn đề theo quan điểm đã chuẩn bị, Nhóm 2: Lắng nghe và chuẩn bị câu hỏi thảo luận

Hs chú ý lắng nghe và trình bày ý kiến

Nhóm 2: Trình bày vấn đề theo quan điểm đã chuẩn bị, Nhóm 2: Lắng nghe và chuẩn bị câu hỏi thảo luận

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- MC của đội chuyên gia phổ biến luật của hoạt động tranh biện cuộc tranh biện gồm hai phần chính đan xen nhau

+ phần nói của thành viên mỗi đội theo luật tranh biện

+ Phần Hỏi - Đáp giữa đại diện của mỗi đội: Người hỏi chỉ hỏi không trình bày luận điểm;

người hỏi có thể yêu cầu xem nguồn bằng chứng; người trả lời có thể bị người hỏi ngắt lời nếu trả lời không đúng câu hỏi.

+ Thời gian chuẩn bị trước mỗi phần nói hỏi đáp các đội được phép xin thời gian để chuẩn bị tối đa 4 phút

- Các thành viên đại diện nhóm thực hiện các luật nói theo tiêu chí của luật hoạt động tranh biện

- Những thành viên còn lại giữ vai trò là người nghe khán giả có thể hỗ trợ các thành viên trong nhóm của mình (nếu cần)

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Học sinh trình bày kết quả; quan sát, theo dõi, suy ngẫm, đưa ra ý kiến thảo luận về vấn đề

HS tham gia tranh biện, yêu cầu lượt nói của mỗi thành viên đội như sau:

- A là đội theo quan điểm 1 (ủng hộ): A1, A2, A3 lần lượt là người nói thứ nhất, nhì, ba

- B là đội theo quan điểm 2 (phản đối): B1, B2, B3 lần lượt là người nói thứ nhất, nhì, ba.

- Lượt nói được trình bày ở bảng dưới theo thứ tự người nói thứ nhất A1 đến người nói cuối cùng B3

Lượt nói	Vai trò	Nội dung cụ thể	Thời lượng
A1	Trình bày toàn bộ phiên tranh biện	Trình bày toàn bộ phiên tranh biện của bên A	4 phút
B3 và A1	Hỏi đáp	B3 đặt câu hỏi, A1 trả lời	2 phút
B1	Trình bày toàn bộ phiên tranh biện	- Phản biện phiên tranh biện của bên A - Trình bày luận điểm bên B	4 phút
A3 và B1	Hỏi đáp	A3 đặt câu hỏi, B1 trả lời	2 phút
A2	Phản biện B1 và ủng hộ A1	- Phản biện B1 - Ủng hộ A1 bằng cách củng cố luận điểm A1 trình bày, bổ sung bằng chứng phát triển lý lẽ; không đưa ra luận điểm mới	4 phút
B1 và A2	Hỏi đáp	B1 đặt câu hỏi, A2 trả lời	2 phút
B2	Phản biện A2 và ủng hộ B1	- Phản biện A2 - Ủng hộ B1 bằng cách củng cố luận điểm B1 trình bày, bổ sung bằng chứng phát triển lý lẽ; không đưa ra luận điểm mới	4 phút
A1 và B2	Hỏi đáp	A1 đặt câu hỏi, B2 trả lời	2 phút

- | | | | |
|----|---|--|--------|
| A3 | Tổng hợp xung đột để chứng minh A thắng | - Phản biện B2. Phân tích các xung đột chính để chứng minh A thắng
- Không được đưa ra bất kì luận điểm mới hay bổ sung luận điểm cũ, kể cả bằng chứng. | 3 phút |
| B3 | Tổng hợp xung đột để chứng minh B thắng | - Phản biện A3. Phân tích các xung đột chính để chứng minh B thắng
- Không được đưa ra bất kì luận điểm mới hay bổ sung luận điểm cũ, kể cả bằng chứng. | 3 phút |

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

II. Thảo luận**1. Người nói**

- Giới thiệu được vấn đề cần thảo luận.
- Tóm lược những ý kiến khác nhau về vấn đề; trình bày ý kiến cá nhân, sử dụng lý lẽ, bằng chứng để chứng minh cho quan điểm của mình; trao đổi thảo luận với những người có ý kiến khác.
- Khái quát những điểm chung có thể thống nhất; nhấn mạnh tác dụng của cuộc thảo luận đối với cách nhìn nhận đánh giá vấn đề xã hội.

2. Người nghe

- Lắng nghe, ghi chép lại những ý kiến muốn trao đổi với người nói.
- Chuẩn bị nội dung trao đổi.

Nội dung 3: Trao đổi và đánh giá**2.1. Mục tiêu:** Hiểu được tiêu chí đánh giá bài nói và đưa ra được nhận xét về bài nói.**2.2. Nội dung:** Học sinh sử dụng phiếu đánh giá theo tiêu chí để đánh giá bài nói của bạn.**2.3. Sản phẩm học tập:** Học sinh hoàn thiện phiếu đánh giá theo tiêu chí.**2.4. Tổ chức thực hiện:****HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS****DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

Nhóm chuyên gia và các thành viên trong hội đồng giám khảo tổ chức nhận xét đánh giá về phần trình bày của các nhóm (Phiếu học tập 1)

Hs chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu theo phiếu học tập số 1

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

GV yêu cầu nhận xét sự trình bày của các nhóm theo bảng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi học sinh trình bày kết quả đánh giá

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**3.1. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học**3.2. Nội dung:** Gv nêu câu hỏi luyện tập: Em học được những kĩ năng gì sau bài học này?**3.3. Sản phẩm học tập:** Kĩ năng: sử dụng ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, tổ chức VB...bản thân tự tin, hứng thú khi được bày tỏ quan điểm...**3.4. Tổ chức thực hiện:****HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS****DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV nêu câu hỏi yêu cầu hs trả lời: Em học được những kĩ năng gì sau bài học này? Đoạn văn của học sinh

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS trình bày quan điểm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi học sinh trình bày

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (GIAO VỀ NHÀ)**4.1. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.**4.2. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để viết đoạn văn**4.3. Sản phẩm học tập:** đoạn văn của HS**4.4. Tổ chức thực hiện:****HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS****DỰ KIẾN SẢN PHẨM CẦN ĐẠT****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV chuyển giao nhiệm vụ: Hãy chọn viết về một đề tài xã hội mà bạn đang quan tâm. Dựa vào bài viết này để lập dàn ý cho một bài thuyết trình và tập thuyết trình trên cơ sở dàn ý đó; Hoàn thành bài tập khác trong SGK

Hoàn thành bài tập ở nhà và nộp vào buổi học sau

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.
- HS thực hiện nhiệm vụ (Ở nhà)

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoàn thành bài làm, chỉnh sửa
- Giáo viên khuyến khích học sinh quay video phần trình bày bài nói và gửi cho giáo viên.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét, đánh giá ý thức làm bài của học

sinh trong giờ học sau

PHỤ LỤC

Phục lục 1: PHT 01

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

QUY TRÌNH VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TRANH BIỆN

Người thực hiện: Giám khảo.....

Quy trình

- Mỗi giám khảo đều nhận được phiếu chấm điểm
- Các giám khảo không được phép trao đổi với nhau trong suốt thời gian chấm và ra quyết định
- Phiếu chấm điểm một khi điền xong phải nộp cho người phụ trách tổng hợp phiếu
- Một khi tất cả giám khảo Nộp xong phiếu chấm mỗi giám khảo có 5 phút để nhận xét vòng tranh biện vừa rồi và giải thích về lựa chọn của mình cho các đội

Tiêu chí

- Giám khảo bắt buộc phải lựa chọn đội chiến thắng không có phương án Hòa và quyết định này dựa trên đánh giá độc lập của mỗi giám khảo xét đến ba yếu tố:
- Chất lượng của luận điểm cả hai đội đã đưa ra
 - Đánh giá mỗi luận điểm theo đúng hình thức các đội đã trình bày nó
 - Không áp dụng bất kỳ kỳ vọng hay quan điểm cá nhân nào của giám khảo khi đưa ra quyết định
 - Xác định các vấn đề/ xung đột chính trong cuộc tranh biện chỉ ra đội nào giải quyết tốt hơn và tại sao

stt	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Bám sát vấn đề và nêu được ý kiến xác đáng		
2	Có nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến		
3	Hướng về người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, thể hiện thái độ tôn trọng, tinh thần cầu thị.		
4	Biết sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh		

nội dung, giọng nói phù hợp.

Tiết 66: TRẢ BÀI VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Ngày soạn: 23/1/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm của HS.

2. Năng lực

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác (tương tác với giáo viên, học sinh trong lớp)
- Năng lực tự chủ và tự học (chủ động xây dựng phương án trả lời câu hỏi, phản biện khoa học);
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài học.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Năng lực ngôn ngữ (sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu, trao đổi bài học theo yêu cầu của nhiệm vụ học tập);

3. Về phẩm chất:

- Sống tự chủ, tích cực, trách nhiệm, đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: Máy chiếu Projector.
- Học liệu: SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 10, Thiết kế bài học (một số tài liệu đọc trên internet).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra:

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: NHẬN XÉT CHUNG

1.1. Mục tiêu:

- Nhận xét các ưu, khuyết điểm trong bài viết của HS.
- Rút kinh nghiệm, bổ sung, định hướng cách viết

1.2. Nội dung:

- Học sinh thấy được ưu, khuyết điểm trong bài viết của mình.

1.3. Sản phẩm:

- Kết quả bài viết của học sinh.

1.4. Tổ chức thực hiện:

I. Nhận xét chung:

- Đa số là mắc các lỗi chủ yếu sau: chính tả, dùng từ sai, viết câu sai, bài giống nhau trừu tượng, một số bài thì cảm xúc không thực, bỏ trống một hàng...
- Lỗi lập luận, diễn đạt, luận điểm chưa thuyết phục.
- Chữ viết, trình bày còn cẩu thả, thiếu logic...

HOẠT ĐỘNG 2: XÁC ĐỊNH YÊU CẦU BÀI VIẾT

2.1. Mục tiêu:

- Giúp HS thấy được yêu cầu cơ bản khi triển khai vấn đề xã hội. Từ đó, giúp HS có kỹ năng xử lý các kiểu bài khác nhau.

2.2. Nội dung

- Xác định được các yêu cầu cơ bản của kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội

2.3. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

2.4. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS quan sát đề, đặt câu hỏi để HS phát hiện vấn đề.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: Làm việc cá nhân.
- Giáo viên: Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân và phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

Học sinh làm việc độc lập, viết ra giấy nháp, học sinh phát biểu trước lớp; học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh (Thái độ làm việc, kỹ năng trình bày).
- Học sinh đánh giá từ phần trình bày của bạn trong lớp và bổ sung ý kiến.

Sản phẩm dự kiến

II. Xác định yêu cầu:

- Bài viết cần nêu lên những suy nghĩ về: *Thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường.*
- Vấn đề là gì? Vì sao lựa chọn vấn đề đó? Vấn đề đó có ý nghĩa thế nào với cá nhân và cộng đồng?
- Vấn đề thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường vẫn luôn là một vấn đề đáng suy ngẫm, bởi thái độ đối với môi trường sẽ quyết định hành động của con người cũng như sự sống của con người.
- Bạn có quan điểm như thế nào về vấn đề này? Có những lý lẽ, bằng chứng nào để chứng minh quan điểm và thuyết phục người khác đồng tình với mình?
- Tôi thấy hiện nay vẫn có những người vẫn thờ ơ với tình trạng môi trường nguy cấp. Đây là một thái độ không đúng, để lại nhiều hậu quả, cần phải thay đổi.
- Đề xuất giải pháp.

HOẠT ĐỘNG 3: GỢI Ý LÀM BÀI

3.1. Mục tiêu:

- Giúp HS thấy được những luận điểm, những ý chính khi triển khai vấn đề xã hội.

3.2. Nội dung

- Xác định được các luận điểm cơ bản của kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội

3.3. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

3.4. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS quan sát đề, đặt câu hỏi để HS phát hiện vấn đề.

Sản phẩm dự kiến

- **Mở bài:** Giới thiệu vấn đề: thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường.
- **Thân bài:**

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh: Làm việc cá nhân.
- Giáo viên: Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân và phát biểu.

Bước 3. Thảo luận, trao đổi, báo cáo

Học sinh làm việc độc lập, viết ra giấy nháp, học sinh phát biểu trước lớp; học sinh còn lại lắng nghe, nhận xét và phát biểu bổ sung.

Bước 4. Kết luận, nhận định

- Giáo viên đánh giá qua phần trình bày của học sinh (Thái độ làm việc, kỹ năng trình bày).
- Học sinh đánh giá từ phần trình bày của bạn trong lớp và bổ sung ý kiến.

+ Giải thích vấn đề.

+ Trình bày thực trạng môi trường hiện nay.

+ Trình bày biểu hiện của thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường.

+ Trình bày quan điểm và nhận thức của bản thân.

- Kết bài:

+ Khẳng định ý nghĩa của vấn đề.

+ Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong việc giải quyết vấn đề.

HOẠT ĐỘNG 4: NHẬN XÉT ƯU – KHUYẾT ĐIỂM VÀ TRẢ BÀI**4.1. Mục tiêu:**

- Giúp HS thấy được những ưu điểm, khuyết điểm trong bài viết của mình.

4.2. Nội dung

- Xác định được các ưu điểm, khuyết điểm của bản thân để kịp thời điều chỉnh.

4.3. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân của học sinh.

4.4. Tổ chức thực hiện:**III. Nhận xét ưu – khuyết điểm:****1. Sửa lỗi**

- Chính tả:
- Dùng từ không phù hợp:
- “.....”
- Câu sai:

2. Đọc và tuyên dương đoạn, bài hay, có cảm xúc

- Mở bài hay, ngắn gọn (.....).
- Mở bài và kết bài thật mộc mạc, đơn sơ như cảm xúc thật (.....).

⇒ Bài hay:

3. Rút kinh nghiệm

- Cần lập dàn ý trước khi làm bài.
- Việc nêu lên cảm xúc cần có những tình cảm chân thực (yêu / ghét). Tránh việc tượng tượng ra để viết (không hay) vì sẽ làm cho việc biểu lộ tình cảm sai lệch.
- Chú ý các vấn đề ngữ pháp khi viết câu, đoạn....

4. Trả bài**IV. Luyện tập**

- Từ nhận xét kết hợp với phần chấm chữa của GV, yêu cầu HS viết lại bài hoàn chỉnh (Thực hiện tại nhà)

